

BÀI GIẢNG MÔN HỌC

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

Ngành: Tất cả các ngành

Trình độ: Đại học chính quy

1. Tên học phần: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Mã học phần:

2. Loại học phần: Lý thuyết

3. Số tín chỉ: 2 tín chỉ, phân bổ cụ thể tiết theo hình thức học tập

- Lý thuyết: 24 tiết

- Thảo luận: 20 tiết

4. Các học phần tiên quyết, học trước trong chương trình: Triết học Mác - Lênin.

5. Mục tiêu chung

Một là, trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học không chuyên lý luận.

Hai là, trên cơ sở đó hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí làm việc và cuộc sống sau khi ra trường.

Ba là, góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với sinh viên.

6. Mô tả vắn tắt nội dung

Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên bắt buộc phải nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng. Chuẩn bị thảo luận và đọc, sưu tầm và nghiên cứu hệ thống các tài liệu và tài liệu đọc thêm có liên quan đến nội dung của từng chương trình giáo trình.

- Nghiên cứu trước bài giảng dưới sự hướng dẫn của giảng viên

- Bắt buộc tham dự các buổi thảo luận, các buổi lên lớp theo kế hoạch

8. Tài liệu học tập

Tài liệu bắt buộc: Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin dành cho bậc đại học không chuyên kinh tế chính trị.

Tài liệu đọc thêm: được chọn lọc, liệt kê sau mỗi chương trong giáo trình

9. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên: Theo quy chế đào tạo đại học hiện hành.

10. Nội dung chi tiết học phần.

Chương	Nội dung chi tiết	Số tiết lý thuyết	Số tiết thảo luận	Tự học
CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN		2T		
	1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển KTCT 1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu KTCT 1.3 .Chức năng của KTCT			
CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA,				

Chương	Nội dung chi tiết	Số tiết lý thuyết	Số tiết thảo luận	Tự học
THỊ TRƯỜNG VAI TRÒ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG				
	2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa 2.2. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường	7T	4T	
CHƯƠNG 3: SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG				
	3.1. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư 3.2. Tích lũy tư bản 3.3. Các hình thức biểu hiện giá trị thặng dư trong nền KTTT	7T	4T	
CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG				
	4.1. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.2. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền KTTT	3T	3T	
CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM				
	5.1. KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở VN 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	3T	5T	
CHƯƠNG 6: CNH - HĐH VÀ HỘI NHẬP KTQT CỦA VIỆT NAM				
	6.1. CNH - HĐH ở Việt Nam 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2T	4T	

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN (2 tiết).....	7
I. Khái quát sự hình thành và phát triển KTCT	7
II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu KTCT	8
1. <i>Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin</i>	8
2. <i>Phương pháp nghiên cứu KTCT Mác - Lênin.....</i>	10
III. Chức năng của KTCT	11
1. <i>Chức năng nhận thức</i>	11
2. <i>Chức năng tư tưởng.....</i>	11
3. <i>Chức năng thực tiễn</i>	11
4. <i>Chức năng phương pháp luận.....</i>	11
CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VAI TRÒ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG (11 tiết)	14
I. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa.....	14
1. <i>Sản xuất hàng hóa</i>	14
2. <i>Hàng hóa</i>	15
3. <i>Tiền.....</i>	18
4. <i>Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt</i>	18
II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.	20
1. <i>Thị trường (Thảo luận)</i>	20
2. <i>Các qui luật kinh tế chủ yếu của thị trường.....</i>	24
3. <i>Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường (Thảo luận)</i>	27
CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KTTT (11 Tiết).....	31
I. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư.....	31
1. <i>Nguồn gốc của giá trị thặng dư</i>	31
2. <i>Bản chất của giá trị thặng dư</i>	31
3. <i>Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền KTTTBCN</i>	31
II. Tích lũy tư bản	31
1. <i>Bản chất của tích lũy tư bản</i>	31
2. <i>Một số quy luật của tích lũy tư bản.....</i>	31
III. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền KTTT	31
1. <i>Lợi nhuận và lợi nhuận bình quân</i>	31
3. <i>Lợi tức</i>	31

4. Địa tô TBCN.....	31
CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (11 Tiết)	32
I. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư.....	32
1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư	32
2. Bản chất của giá trị thặng dư	36
3. Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư trong nền KTTT TBCN.....	36
II. Tích lũy tư bản.	38
1. Bản chất của tích lũy tư bản	38
2. Những nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích lũy tư bản	38
3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản	39
III. Các hình thức biểu hiện giá trị thặng dư trong nền KTTT.....	40
1. Lợi nhuận	40
2. Lợi nhuận thương nghiệp.	42
3. Lợi tức	42
4. Địa tô TBCN.....	43
CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (6 Tiết)	45
I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường	45
II. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền KTTT	45
1. Lý luận của Lênin về độc quyền trong nền KTTT	45
2. Lý luận của Lênin về độc quyền nhà nước trong CNTB.....	55
3. Vai trò lịch sử của CNTB (Thảo luận).....	59
CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (8 tiết)	62
I. KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.....	62
1. Khái niệm KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam	62
2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam (Thảo luận)	64
3.Đặc trưng của KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam:	65
II. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam (Thảo luận) 67	67
1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN	67
2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam	69
III. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.....	71

1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế.....	71
2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích (Thảo luận)....	77
CHƯƠNG 6: CNH, HĐH VÀ HỘI NHẬP KTQT CỦA VIỆT NAM (6 tiết)	
.....	80
I. CNH, HĐH Ở Việt Nam.....	80
1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa:	80
2. Tính tất yếu khách quan và nội dung CNH, HĐH ở Việt Nam (Thảo luận)...	82
3. CNH, HĐH trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. (Thảo luận)	84
II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. (Thảo luận).....	85
1. Khái niệm và nội dung hội nhập KTQT	85
2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam.....	86
3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển.	87

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN (2 tiết)

I. Khái quát sự hình thành và phát triển KTCT

* Thuật ngữ KTCT (political economy) lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1615 do Angtoan Moncrêchien (A. Montchretien) (trường phái chủ nghĩa trọng thương Pháp) nêu ra trong tác phẩm chuyên luận về KTCT -> Phác thảo về môn KTCT.

* TK18 (KTCT tư sản cổ điển Anh) A.Smith thì KTCT mới trở thành 1 môn học với hệ thống các phạm trù, khái niệm chuyên ngành và được phát triển cho đến ngày nay.

Xét một cách khái quát quá trình phát triển tư tưởng kinh tế của loài người được mô tả chia làm hai giai đoạn:

* Từ cổ đại đến cuối thế kỷ 18:

- TT KT Trung cổ (Từ thời cổ đại đến TK 15)
- Chủ nghĩa trọng thương từ thế kỷ 15 đến cuối TK17 (Anh, Pháp, Italia)
- Chủ nghĩa trọng nông từ giữa thế kỷ 17 đến nửa đầu thế kỷ 18 (Pháp)
- KTCT tư sản cổ điển Anh từ giữa thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 18 (Anh)

* Từ sau TK18 đến nay

- KTCT C. Mác (1818-1883)
- Kế thừa giá trị khoa học KTCT tư sản cổ điển Anh để phát triển lý luận KTCT Mác xít. Xây dựng hệ thống lý luận khoa học, toàn diện sản xuất TBCN.
- Tìm ra quy luật chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất TBCN.

-Ph.Engghen (1820-1895)_có công lao vĩ đại trong việc công bố lý luận KTCT của Mác -> “Bộ Tư bản”. Trình bày các phạm trù cơ bản của nền kinh tế TBCN, KTTT như: Hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy, P, lợi tức, địa tô, tư bản, cạnh tranh và các quy luật kinh tế, quan hệ xã hội (của các giai cấp) trong xã hội TBCN => Khái quát học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, tích lũy, học thuyết lợi nhuận, địa tô.

Học thuyết giá trị thặng dư -> cơ sở khoa học, cách mạng hình thành chủ nghĩa Mác là nền tảng tư tưởng GCCN-> Vai trò phương thức sản xuất TBCN.

* Lênin (1870-1924): kế thừa, phát triển lý luận KTCT theo C.Mác có nhiều đóng góp quan trọng -> giai đoạn của CNTB cuối TKXIX ÷ đầu TK XX. Định danh KTCT Mác - Lênin.

* Sau Lênin: ĐCS tiếp tục phát triển nghiên cứu bổ sung vào kho tàng lý luận KTCT. Nhiều công trình lý luận -> KTCT Maxit.

* Dòng KTCT tầm thường không đi sâu phân tích, luận giải các quan hệ XH trong quá trình sản xuất, vai trò lịch sử của CNTB khác với cách tiếp cận của Mác. Tạo cơ sở hình thành lý thuyết kinh tế phân tích hành vi người tiêu dùng, hành vi sản xuất (vi mô) hoặc quan hệ các đại lượng lớn nền kinh tế (vĩ mô): nhiều nhà kinh tế, nhiều lý thuyết kinh tế của các quốc gia khác phát triển từ TK19 - > nay.

* Bên cạnh đó, còn có lý thuyết của các nhà tư tưởng XHCN không tưởng (XV – XIX) và KTCT tiểu tư sản (cuối TK19). Các lý thuyết phê phán khuyết tật của CNTB song dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng chủ nghĩa nhân đạo => không chỉ ra quy luật kinh tế của KTTT và không lí giải vai trò của CNTB trong quá trình phát triển của loài người.

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu KTCT

1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin

* Xét về lịch sử, mỗi giai đoạn phát triển, các lý thuyết kinh tế có quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu.

Chủ nghĩa trọng thương: Lưu thông (chủ yếu ngoại thương)

Chủ nghĩa trọng nông: Xác định sản xuất nông nghiệp

KTCT tư sản cổ điển Anh: nguồn gốc sự giàu có và của cải của các dân tộc

Dẫn A.Smith (1776) “KTCT là khoa học gắn với chính khách hay nhà lập pháp hướng tới hai mâu thuẫn:

+ Tạo ra nguồn thu nhập dồi dào và sinh kế cho dân tạo điều kiện để người dân tự tạo ra thu nhập và sinh kế.

+ Tạo khả năng có nguồn ngân sách đầy đủ cho nhà nước hay toàn dân -> thực hiện nhiệm vụ công.

⇒ KTCT hướng tới cả người dân và quốc gia -> giàu có.

Dựa trên thành tựu khoa học của KTCT tư sản cổ điển Anh và chủ nghĩa DVLS, Mác - Ăngghen xác định “Đối tượng của KTCT là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ

biện chứng với trình độ phát triển của LLSX và KTTT tương ứng của phương thức sản xuất nhất định”.

- Sự thống nhất biện chứng sản xuất và trao đổi.
- Phạm vi (hẹp + rộng)
 - + Hẹp: quan hệ sản xuất và trao đổi của phương thức sản xuất TBCN
=> Mục đích tìm ra quy luật kinh tế của xã hội ấy.
 - + Rộng: là khoa học về những qui luật chi phối sự sản xuất vật chất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt trong xã hội loài người. Quan hệ đó thay đổi từng nước, từng thế hệ.

- Là khoa học có tính lịch sử, nghiên cứu quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của sản xuất và của trao đổi -> xác định một vài qui luật có tính chất chung, thích dụng cho sản xuất và trao đổi.

- KTCT không nghiên cứu mặt kỹ thuật của sản xuất, mà nghiên cứu hệ thống quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi.

- Khái quát: Đối tượng nghiên cứu là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ biện chứng với trình độ phát triển LLSX và KTTT tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

- Trọng tâm nghiên cứu KTCT là nghĩa hẹp

- Nghiên cứu quan hệ kinh tế khách quan giữa các quá trình kinh tế trong một khâu và giữa các khâu của tái sản xuất xã hội trong một chỉnh thể biện chứng sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng.

• Lưu ý: KTCT XHCN trước đây chỉ nhấn mạnh quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối) chỉ phù hợp kinh tế kế hoạch chưa phù hợp với phát triển KTTT.

Nghiên cứu mặt xã hội của sản xuất và trao đổi -> sự thống nhất biện chứng của sản xuất, phân phối, lưu thông, trao đổi, tiêu dùng phù hợp thực tiễn vận động của nền sản xuất xã hội có sự vận hành các qui luật thị trường.

• Mục đích: tìm ra qui luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển phương thức sản xuất

Các quan hệ kinh tế người với người trong sản xuất và trao đổi -> vận dụng quy luật để giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích, tạo động lực sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện xã hội.

• Qui luật kinh tế: là những mối liên hệ phản ánh bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Đặc điểm hoạt động:

+ Mang tính khách quan

+ Hoạt động thông qua con người với động cơ và lợi ích khác. QLKT tác động vào động cơ và lợi ích -> điều chỉnh hành vi kinh tế của họ. Vận dụng đúng -> tạo ra quan hệ lợi ích hài hòa tạo động lực thúc đẩy phát triển.

+ Thuộc phạm trù lịch sử

• Phân biệt quy luật kinh tế và chính sách kinh tế:

- QLKT là khách quan không phụ thuộc ý chí chủ quan của con người. Có thể nhận thức và vận dụng. Con người không thể thay đổi qui luật mà thay đổi hành vi cho phù hợp qui luật.

- Chính sách kinh tế là sản phẩm chủ quan của con người trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế. Vì thế, chính sách kinh tế có thể phù hợp hoặc không phù hợp với QLKT.

• Phân biệt KTCT với các môn khoa học khác: Kinh tế chính trị Mác Lênin và Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, KTPT, Kinh tế công cộng... có quan hệ biện biện chứng. Đối tượng KTCT: phát hiện qui luật chi phối các quan hệ lợi ích giữa người với người trong sản xuất và trao đổi có tác động trừu tượng, sâu sắc, toàn diện và lâu dài.

• Đối tượng các môn kinh tế khác: Tính thực tiễn của các hoạt động kinh tế trong xã hội, tìm ra các giải pháp có tính ngắn hạn.

Khác sự vận động của các quan hệ kinh tế: tầm nhìn, bản chất sự vận động, hiện tượng thực tế.

Nắm vững nguyên lý KTCT bằng cơ sở khoa học, phương pháp luận cho chính sách kinh tế ổn định.

2. Phương pháp nghiên cứu KTCT Mác - Lênin

- PPDVBC, phương pháp khoa học xã hội: trừu tượng hóa khoa học, logic, quan sát, thống kê, phân tích tổng hợp, qui nạp diễn dịch.

- Phương pháp trừu tượng hóa khoa học: gạt bỏ, yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời xảy ra trong các hiện tượng để tìm ra những hiện tượng bền vững, mang tính điển hình ổn định của đối tượng nghiên cứu. Từ đó, nắm được bản chất, xây dựng các phạm trù và phát huy tính qui luật, chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Lưu ý: cần xác định giới hạn của sự trừu tượng hóa.

III. Chức năng của KTCT

1. Chức năng nhận thức

Cung cấp hệ thống tri thức mở về những qui luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi gắn với phương thức sản xuất, lịch sử phát triển quan hệ sản xuất và trao đổi, nền sản xuất TBCN. KTCT cung cấp phạm trù cơ bản, phát hiện qui luật kinh tế của nền KTTT – cơ sở nhận thức các hiện tượng kinh tế trong xã hội.

2. Chức năng tư tưởng

Tạo lập nền tảng tư tưởng cộng sản cho người lao động tiên bộ và yêu chuộng tự do, hòa bình, củng cố niềm tin cho những ai phấn đấu vì mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Xây dựng thế giới quan về xây dựng xã hội tốt đẹp hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ áp bức, bất công giữa con người với con người.

3. Chức năng thực tiễn

KTCT phát hiện ra qui luật và tính qui luật chi phối sự vận động của các quan hệ người với người trong sản xuất và trao đổi. Con người sẽ hoạch định chính sách để vận dụng quy luật kinh tế vào trong thực tiễn lao động sản xuất cũng như quản trị quốc gia -> chức năng của KTCT là cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội, hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển mà tạo động lực thúc đẩy con người không ngừng sáng tạo.

4. Chức năng phương pháp luận

Là nền tảng khoa học cho việc tiếp cận các khoa học chuyên ngành kinh tế khác.

CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG (11 tiết)

I. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

1. Sản xuất hàng hóa

- Khái niệm
- Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa
- Ưu thế của sản xuất hàng hóa.

2. Hàng hóa

- Khái niệm -> 2 thuộc tính:
 - + Giá trị sử dụng
 - + Giá trị
- Tính 2 mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa.
- Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng.

3. Tiền

- * Bản chất
- * Chức năng của Tiền

4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt

- * Dịch vụ
- * Một số hàng hóa đặc biệt: Đất đai, thương hiệu (uy tín); Chứng khoán và giấy tờ có giá

II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

1. Thị trường

- * Khái niệm
- * Vai trò của thị trường
- * Chức năng của thị trường
- * Cơ chế của thị trường.
- * Nền KTTT -> Ưu thế + khuyết tật.

2. Các quy luật kinh tế chủ yếu trong nền KTTT

- * Quy luật giá trị
- * Quy luật cung cầu
- * Quy luật lưu thông tiền
- * Quy luật cạnh tranh

3. Vai trò các chủ thể tham gia thị trường

- * Người sản xuất
- * Người tiêu dùng
- * Chủ thể trung gian
- * Chính phủ

CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VAI TRÒ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG (11 tiết)

I. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

1. Sản xuất hàng hóa

a) *Khái niệm*: sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đem bán hoặc trao đổi.

b) *Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa*: cần có 2 điều kiện hội đủ:

- + Phân công lao động xã hội: phân chia lao động xã hội -> ngành, lĩnh vực sản xuất khác tạo nên chuyên môn hóa sản xuất -> khả năng mỗi người chỉ sản xuất ra một hoặc một số sản phẩm; nhu cầu cần đa dạng sản phẩm -> nảy sinh tất yếu quan hệ trao đổi sản phẩm với nhau.
- + Sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất: Các chủ thể sản xuất độc lập với nhau, khác về lợi ích. Muốn sử dụng sản phẩm của người khác -> qua trao đổi, mua bán; -> xuất hiện do tách biệt quyền sở hữu. Xã hội càng phát triển, sự tách biệt về quyền sở hữu càng sâu sắc -> ra đời sản xuất hàng hóa.

c) *Ưu thế của sản xuất Hàng hóa*

- Thỏa mãn ngày càng nhiều (tối đa) nhu cầu luôn phát triển của người - quy mô sản xuất mở rộng không bị hạn chế bởi nhu cầu của người sản xuất-> Động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất hàng hóa-> tạo khả năng thỏa mãn nhu cầu đa dạng của con người.
- Kích thích sự năng động, sáng tạo của sản xuất, người sản xuất nắm bắt nhu cầu tiêu dùng để sản xuất hàng hóa ra mới bán được.
- Sản xuất hàng hóa thúc đẩy mở rộng các quan hệ kinh tế -> thúc đẩy sự văn minh của con người; -> thúc đẩy phân công lao động xã hội phát triển.

* **Tuy nhiên**: sản xuất hàng hóa cũng bao hàm mặt trái tác động tiêu cực đối với đời sống kinh tế như: phân hóa giàu - nghèo, vì lợi ích cá nhân -> sản xuất hàng nhái, hàng giả, kém chất lượng thậm chí độc hại, sản xuất không được kiểm soát tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối; khủng hoảng kinh tế, phá hủy môi trường sinh thái....

2. Hàng hóa

a) Khái niệm:

- Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi (mua, bán).

Hàng hóa có thể thỏa mãn nhu cầu cá nhân, nhu cầu sản xuất

Hàng hóa có thể tồn tại dưới dạng vật chất hoặc phi vật chất.

b) Hai thuộc tính của hàng hóa

+ Giá trị sử dụng:

-> Thỏa mãn nhu cầu con người về vật chất, tinh thần

-> Do thuộc tính tự nhiên của yếu tố tham gia cấu thành nên hàng hóa đó qui định sản xuất càng phát triển, khoa học – công nghệ tiên tiến -> phát hiện nhiều giá trị sử dụng phong phú.

-> giá trị sử dụng đáp ứng nhu cầu của người mua -> người sản xuất chú ý sản xuất giá trị sử dụng đúng yêu cầu khát khe và tính tế của thị trường (người mua).

+ Giá trị:

- Theo C.Mác, giá trị của hàng hóa là lao động của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy.
- Giá trị hàng hóa là một phạm trù trừu tượng chúng ta chỉ nhận biết thông qua biểu hiện của nó ra bên ngoài là giá trị trao đổi.
- Giá trị trao đổi là quan hệ tỉ lệ về lượng giữa các giá trị sử dụng khác nhau.
- Các hàng hóa trao đổi với nhau là vì chúng có một điểm chung đều là kết quả của sự hao phí sức lao động tức là giá trị.
- Trao đổi hàng hóa đặt trong quan hệ giữa người mua và người bán – quan hệ xã hội. Hao phí lao động sản xuất ra hàng hóa mang tính xã hội- quan hệ người mua – người bán là quan hệ xã hội-> vậy giá trị hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa -> giá trị hàng hóa biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa người sản xuất, trao đổi hàng hóa và là phạm trù lịch sử.

c) Tính hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa

- Lao động cụ thể:

- Khái niệm: lao động có ích của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định

- Đặc điểm:

- + Lao động cụ thể có bốn đặc trưng riêng: mục đích, đối tượng lao động, công cụ lao động, phương pháp lao động -> Kết quả lao động riêng

- + Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng,

- + khoa học kỹ thuật phát triển -> Lao động cụ thể nhiều loại

-> Giá trị sử dụng phong phú đa dạng.

- + Lao động cụ thể thuộc phạm trù vĩnh viễn

- Lao động trừu tượng:

- Khái niệm: là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không kể đến hình thức cụ thể của nó, đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hóa về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

- Đặc điểm

- + Lao động trừu tượng: tạo ra giá trị

- + Lao động trừu tượng thuộc phạm trù lịch sử

⇒ Phát hiện tính hai mặt lao động sản xuất hàng hóa vượt trước KTCT tư sản cổ điển (Ricacđo). Xây dựng lý luận giá trị lao động khoa học -> nền tảng xây dựng lý luận giá trị thặng dư.

⇒ Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân của lao động sản xuất hàng hóa việc sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào? bao nhiêu? là việc riêng của mỗi chủ thể sản xuất.

⇒ Lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa. Lao động của mỗi người sản xuất là bộ phận của lao động xã hội nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Lao động tư nhân đặt trong mối liên hệ với lao động xã hội -> sản xuất và trao đổi thống nhất trong nền kinh tế. Lợi ích của người sản xuất phải thống nhất với lợi ích người tiêu dùng. Người sản xuất thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người tiêu dùng, người tiêu dùng thúc đẩy sự phát triển sản xuất (đưa ra tín hiệu tiêu dùng). Lao động tạo ra hàng hóa mỗi người riêng biệt không phù hợp với

nhu cầu xã hội -> xuất hiện mức tiêu hao lao động cá biệt -> mức mà xã hội chấp nhận -> hàng hóa không bán được (bán thấp hơn mức tiêu hao lao động cá biệt) -> không bù đắp đủ chi phí -> mằm mống khủng hoảng sản xuất thừa.

d) Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng.

- Thời gian lao động xã hội cần thiết – đơn vị đo lường giá trị của hàng hóa: TGLĐXHCT là thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị giá trị hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình.

+ Thực hành sản xuất, người sản xuất phải tích cực giảm thời gian $HPLĐCB < HPLĐXHCT$.

+ Cơ cấu (cấu thành) lượng giá trị bao hàm: Hao phí lao động đã kết tinh trong yếu tố đầu vào: nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư (HPLĐ quá khứ) hay lao động vật hóa và hao phí lao động sống kết tinh.

*Nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa:

- Năng suất lao động:

+ Khái niệm: là năng lực sản xuất của người lao động. Thể hiện ở hai chỉ tiêu: $SLSP/1ĐVTG$, $TGHP/1ĐVSP$

+ Tăng năng suất lao động sẽ làm giảm lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa. Năng suất lao động có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa

- Cường độ lao động:

+ Khái niệm: Là mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động trong sản xuất.

+ Tăng cường độ lao động làm cho lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa không thay đổi.

+ Cường độ lao động: chịu ảnh hưởng của các yếu tố: sức khỏe (thể chất, tâm lý, tay nghề thành thạo, tổ chức và kỷ luật lao động...).

- Tính chất phức tạp hay giản đơn của lao động.

+ Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi có quá trình đào tạo một cách hệ thống chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thao tác được.

+ Lao động phức tạp: là những hoạt động lao động yêu cầu phải trải qua một quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

-> LĐFT = n x LĐGD -> Cơ sở tính toán mức thù lao cho người lao động

3. Tiền

a) Nguồn gốc, bản chất của tiền

- Tiền là kết quả của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa, là kết quả của sự phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao.
- Bản chất của tiền tệ: là một hàng hóa đặc biệt, là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Tiền là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

b) Chức năng của Tiền

- Thước đo giá trị -> tiền phải có giá trị = tiền vàng = HPLĐXH
- Phương tiện lưu thông: Tiền làm môi giới, trung gian trong quá trình trao đổi hàng hóa
- T vàng -> T giấy -> T ký hiệu có giá trị (séc, điện tử...) (QL số lượng tiền giấy).
- Phương tiện thanh toán
- Phương tiện cất trữ
- Tiền tệ thế giới.

4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt

a) Dịch vụ

- Dịch vụ (hàng hóa vô hình): trong nền sản xuất hàng hóa giai đoạn Mác, dịch vụ chưa phát triển mạnh mẽ như ngày nay. Khu vực chiếm ưu thế là sản xuất vật chất (hàng hóa hữu hình).
- Để có các loại dịch vụ người ta phải hao phí sức lao động và mục đích thỏa mãn nhu cầu của người có nhu cầu về loại hình dịch vụ đó. Giá trị sử dụng dịch vụ không phục vụ cho người cung ứng mà thông qua trao đổi.
- Hàng hóa dịch vụ: không thể cất trữ (để giành); sản xuất và trao đổi diễn ra đồng thời.

b) Một số hàng hóa đặc biệt

Chúng có đặc điểm đặc trưng như: có giá trị sử dụng, có giá cả, có thể trao đổi, mua bán nhưng không do hao phí lao động trực tiếp tạo ra như các hàng hóa thông thường khác.

* Đất đai: đất đai không là kết quả hao phí lao động, độ màu mỡ và sự tiện dụng có thể là kết quả hao phí lao động (VD: khai hoang, phục hóa...)

Đặc điểm: ĐTLĐ (để sản xuất) – TLTD (để ở); Có giá trị sử dụng (Lý luận địa tô).

- Xuất hiện và mở rộng các giao dịch để có đất đai.

- Bản chất: Mua cái quyền sử dụng đất đai, phân định quyền sử dụng đất đai với người khác -> quyền sử dụng đất có tính hàng hóa. Xúc đất chỗ này -> chỗ khác là hiện tượng phái sinh của mua, bán quyền sử dụng đất đai. Trong trường hợp không có quyền sử dụng đất đai mà tự ý bóc vỏ quả địa cầu để bán là sự lạm dụng tự nhiên.

- Liên hệ khai thác cát lòng sông: quyền sử dụng đất có thể mua bán được có tính hàng hóa, có giá trị sử dụng. Trong nền KTTT, xuất hiện một bộ phận có nhiều tiền nhờ mua, bán quyền sử dụng đất đai. Tiền là hệ quả của việc giao dịch là từ túi chủ thể này sang túi chủ thể khác, giá trị không phát sinh từ các giao dịch. Tiền làm phương tiện thanh toán không phải là thước đo giá trị.

- + Quyền sử dụng đất đai có giá cả phản ánh quan hệ con người với con người trong sự khan hiếm đất đai (chứ không phản ánh giá trị sử dụng).

- + Xã hội chỉ giàu có từ sản xuất tạo ra hàng hóa chứ không thể từ việc mua, bán quyền sử dụng đất đai. Có nhiều tiền nhờ mua, bán, quyền sử dụng đất đai là so sánh tiền chênh lệch giữa mua-bán (ngộ nhận là giàu có).

* Thương hiệu (danh tiếng)

Cũng có thể được mua-bán; tức có định giá cả, là yếu tố có tính hàng hóa (gần với lý luận của Mác).

Bởi thương hiệu (danh tiếng) có được phải là kết quả của sự nỗ lực hao phí sức lao động của người nắm giữ thương hiệu (danh tiếng). Cầu thủ đá bóng được định giá cao bằng hao phí lao động (thần kinh và cơ bắp) cùng với tài năng. Mua - bán hoạt động đá bóng của cầu thủ chứ không mua cơ thể sinh học vì hoạt động đá bóng gắn với cơ thể sinh học nên nhằm tương mua - bán danh tiếng. Giá cả cao do sự khan hiếm về lối chơi bóng của cầu thủ (do năng khiếu bẩm sinh nữa, giá cả mua – bán vừa phản ánh giá trị hoạt động của cầu thủ vừa

phản ánh quan hệ khan hiếm vừa phản ánh yếu tố tài năng, vừa phản ánh kỳ vọng của đội chơi.

* Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

Chứng khoán, chứng quyền, giấy tờ có giá cũng được đem mua - bán (giao dịch).

Chứng khoán, chứng quyền, giấy tờ có giá cũng có tính hàng hóa vì mang lại thu nhập cho người mua, người bán => Thị trường yếu tố có tính hàng hóa phái sinh, phân biệt thị trường hàng hóa thực sự - TTCK (Mặc gọi giấy tờ có giá là tư bản giả để phân biệt với tư bản tham gia vào quá trình sản xuất, trao đổi trong nền kinh tế -> Mặc dù có tính độc lập tương đối với sản xuất hàng hóa thực, các giấy tờ có giá, chứng khoán phải dựa trên cơ sở tồn tại của một tổ chức sản xuất – kinh doanh. Chứng khoán là yếu tố phái sinh, có tính hàng hóa (bản thân nó không phải là hàng hóa thực).

- Sự giàu có nhờ có số tiền tăng lên sau mỗi giao dịch chẳng qua di chuyển tiền từ túi người này sang túi người khác.

- Giá cả chứng khoán phản ánh lợi ích kỳ vọng mà người ta mua. Xã hội muốn giàu có vẫn dựa trên sản xuất thực.

II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

1. Thị trường (Thảo luận)

a) *Khái niệm:*

+ Theo nghĩa hẹp: Thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi (mua, bán) hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau. Thị trường tồn tại là chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động, văn phòng giao dịch, siêu thị...

+ Theo nghĩa rộng: Thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán trong xã hội, được hình thành và phát triển do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định.

⇒ Thị trường là tổng thể các quan hệ kinh tế:

- Quan hệ cung – cầu và giá cả, quan hệ H-T, quan hệ giá trị sử dụng và giá trị, quan hệ hợp tác và cạnh tranh... cùng với các yếu tố kinh tế như nhu cầu (người mua – người bán), T- H, dịch vụ mua bán. Tất cả các quan hệ kinh tế và yếu tố kinh tế vận động theo qui luật của thị trường.

b) Phân chia thị trường theo cách tiếp cận khác nhau tùy theo tiêu thức và mục đích nghiên cứu.

- + Đối tượng hàng hóa đem mua bán chia thị trường: Yếu tố sản xuất TLSX; TLTD
- + Phạm vi hoạt động chia thị trường: Trong nước, địa phương; Quốc tế, Trung ương
- + Căn cứ tính chuyên biệt chia thị trường cụ thể về hàng hóa nào đó.
- + Cơ chế, tính chất vận hành: thị trường tự do, cạnh tranh; thị trường có tổ chức độc quyền.

* Hệ thống thị trường biến đổi phù hợp với điều kiện trình độ phát triển của nền kinh tế => Cần hiểu rõ bản chất hệ thống thị trường và các qui luật kinh tế.

c) Vai trò của thị trường

- Thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển, tăng trưởng cao.
- Kích thích tính năng động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế.
- Có vai trò thỏa mãn nhu cầu ngày càng tốt hơn của xã hội
- Thị trường vừa là điều kiện vừa là môi trường cho sự phát triển sản xuất hàng hóa, là nơi tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ -> đòi hỏi thị trường càng rộng lớn hơn, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Thị trường là lực lượng hướng dẫn, định hướng nhu cầu cho sản xuất, kinh doanh.
- Thị trường là nơi đánh giá và kiểm định năng lực của các chủ thể kinh tế, các giá trị hàng hóa được tạo ra bằng hao phí lao động xã hội cần thiết, là tiêu chí quan trọng để đánh giá, kiểm định năng lực của các chủ thể kinh tế. Thị trường là thước đo hiệu quả sản xuất, kinh doanh.
- Thị trường gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể gồm sản xuất, phân phối, lưu thông, trao đổi, tiêu dùng cả trong nước và trên thế giới. Thông qua giá cả thị trường là nơi kiểm nghiệm chi phí (HPLĐXH) và thực hiện yêu cầu quy luật tiết kiệm thời gian lao động xã hội.

d) Chức năng của thị trường

- Thị trường thừa nhận giá trị và giá trị sử dụng. Thị trường thừa nhận các hàng hóa được sản xuất ra (thừa nhận HPLĐXH). Cần tìm hiểu kỹ thị trường (nguyên lý marketing).

- Thị trường thực hiện giá trị đã hao phí lao động kết tinh. Các chủ thể sản xuất muốn thu về HPLĐ (giá trị) thì phải bán được hàng hóa, dịch vụ (qua trao đổi, mua bán trên thị trường).

- Thị trường cung cấp thông tin cho các chủ thể kinh tế, điều tiết các hoạt động kinh tế (kích thích đổi mới kỹ thuật để hạ thấp HPLĐCB) thông qua tín hiệu giá cả. Thị trường cung cấp thông tin biến động về giá cả -> các chủ thể kinh tế đưa ra quyết định, hành vi ứng xử để thu được nhiều lợi ích nhất. Thị trường là trọng tài kinh tế khách quan, dân chủ trong việc lựa chọn các yếu tố tiên bộ, có lợi cho xã hội...

e) Cơ chế thị trường

- Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu các qui luật kinh tế (Tổng thể nhân tố, biện pháp, môi trường, động lực và qui luật kinh tế...)

- Cơ chế thị trường hình thành giá cả tự do.

- Là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn lực: vốn, tài nguyên, công nghệ, sức lao động, thông tin, trí tuệ...

- Cơ chế vận hành nền kinh tế mang tính khách quan do bản thân nền sản xuất hàng hóa hình thành nên. A.Smith ví nền kinh tế như “bàn tay vô hình” tự điều chỉnh các quan hệ kinh tế.

f) Nền kinh tế thị trường

- Là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các qui luật thị trường.

- KTTT là sản phẩm của văn minh nhân loại. Sự hình thành và phát triển là một quá trình khách quan gồm hai bước chuyển hóa.

☞ KTTN (tự cung, tự cấp) -> kinh tế hàng hóa gắn với 2 điều kiện ra đời KTHH.

☞ KTHH -> KTTT gắn liền với 5 điều kiện

- ✓ Thị trường sức lao động
- ✓ Kết cấu hạ tầng
- ✓ Vốn lớn (tiền)

- ✓ Hiệu lực quản lý của nhà nước
- ✓ Đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng.

☞ Đặc trưng của nền KTTT

+ Sự tồn tại các chủ thể kinh tế dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Các chủ thể kinh tế độc lập và bình đẳng trước pháp luật.

+ Thị trường quyết định phân bổ các nguồn lực xã hội và gồm nhiều thị trường khác nhau: Thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường vốn (TTTC), thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ...

+ Giá cả hình thành ngay trên thị trường trên cơ sở giá trị hàng hóa và tác động của quan hệ cung cầu. Cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực thúc đẩy KTTT phát triển.

+ Nhà nước là chủ thể vĩ mô, quản lý toàn bộ nền kinh tế, thúc đẩy các yếu tố tích cực, đảm bảo bình đẳng xã hội cho sự phát triển và khắc phục các khuyết tật của KTTT.

+ Động lực quan trọng nhất phát triển KTTT là lợi ích kinh tế (gồm lợi ích nhà đầu tư (sản xuất), người tiêu dùng, nhà nước (xã hội)).

+ KTTT là nền kinh tế mở gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế.

Tùy theo điều kiện lịch sử, chính trị, tùy theo chế độ chính trị - xã hội của mỗi quốc gia mà các đặc trưng trên thể hiện không hoàn toàn giống nhau -> tạo nên tính đặc thù và các mô hình KTTT khác nhau.

☞ Ưu thế và khuyết tật KTTT

✓ *Ưu thế KTTT:*

- *Tạo động lực mạnh mẽ cho sự hình thành ý tưởng mới của các chủ thể kinh tế*

- Kích thích động lực hoạt động tự do của các chủ thể kinh tế -> Tập hợp, phát huy trí tuệ, tiềm lực của các chủ thể sản xuất kinh doanh -> thúc đẩy tăng trưởng, phát triển LLSX, phát triển hiệu quả sản xuất.

- Sự tác động của qui luật kinh tế tạo ra sự phù hợp tự phát giữa khối lượng, cơ cấu sản xuất với khối lượng, cơ cấu tiêu dùng của xã hội -> Đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng về các loại hàng hóa và dịch vụ.

- Phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả (tối ưu). Các nguồn lực (vốn, yếu tố sản xuất, lợi ích....) theo nguyên tắc cạnh tranh được phân bổ đến nơi sử dụng hiệu quả cao nhất mà không tổn kém chi phí giám sát điều hành bởi kế hoạch hóa tập trung từ nhà nước.

- Kích thích đổi mới kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất một cách mạnh mẽ nhất bằng sức ép cạnh tranh.

- Góp phần thúc đẩy xu thế liên doanh, liên kết và đẩy mạnh giao lưu kinh tế giữa các nước thông qua sản phẩm mang tính truyền thống đặc sắc riêng.

☞ *Khuyết tật KTTT*

- ✓ KTTT tự nó không đảm bảo cung ứng hàng hóa và dịch vụ công cộng (mà thiếu nó các chủ thể kinh tế không hoạt động được) như: Kết cấu hạ tầng, an sinh xã hội, nghiên cứu khoa học cơ bản, môi trường, an ninh – quốc phòng ... đầu tư lớn, quay vòng vốn chậm lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro...
- ✓ Mục đích hoạt động -> tối đa hóa lợi nhuận, lợi ích cục bộ ngắn hạn -> dẫn tình trạng khai thác tài nguyên cạn kiệt, ô nhiễm môi trường... hệ lụy xã hội; kinh tế phát triển mất cân đối, gia tăng tội phạm.
- ✓ Phân phối thu nhập dưới tác động đa chiều của các qui luật kinh tế - > phân hóa giàu – nghèo, chênh lệch thu nhập, phân cực của cải, gia tăng bất công, nảy sinh mâu thuẫn và xung đột xã hội.
- ✓ Do cạnh tranh và gắn với lợi ích riêng mà -> độc chiếm hoặc che giấu thông tin, độc chiếm phát minh sáng chế -> độc quyền và lũng đoạn sản phẩm, thị trường giá cả, kìm hãm đổi mới kỹ thuật...
- ✓ Nền KTTT xét trên phạm vi toàn xã hội luôn tiềm ẩn những rủi ro, khủng hoảng. Khủng hoảng có tính chu kỳ và thất nghiệp gia tăng.

2. Các qui luật kinh tế chủ yếu của thị trường

a) Qui luật giá trị.

- Quy luật giá trị là qui luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa
- Qui luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa - chi phối – cơ chế thị trường và chi phối các qui luật kinh tế khác trong nền KTTT.

- Tất yếu khách quan: điều kiện sản xuất và trao đổi hàng hóa -> có quy luật giá trị.

Nội dung qui luật: Việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở HPLĐXHCT.

- ☞ Sản xuất->hàng hóa muốn bán được phải do xã hội thừa nhận sản phẩm thì lượng giá trị của một mặt hàng cá biệt phải phù hợp nhu cầu và khả năng thị trường của xã hội nghĩa là $HPLĐCB \leq HPLĐXHCT$.
- ☞ Trao đổi -> theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở; qui luật giá trị vận động thông qua giá cả và các tác động, quan hệ cung cầu, $\sum \text{giá cả hàng hóa} = \sum \text{giá trị hàng hóa}$
- ☞ Tác động:

1. Điều tiết các quan hệ sản xuất và lưu thông hàng hóa.
2. Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng NSLĐ, phát triển LLSX.
3. Phân hóa thu nhập thành người giàu – người nghèo.

b) Qui luật cung – cầu

- Là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường Quy luật này đòi hỏi cung – cầu thống nhất với nhau và nếu không có sự thống nhất giữa chúng thì sẽ có các nhân tố xuất hiện điều chỉnh chúng.

<ul style="list-style-type: none"> + Cầu -> nhân tố người mua +Cung -> nhân tố người bán 	}	Quan hệ hữu cơ với nhau
--	---	-------------------------

Thường xuyên tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp giá cả sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau

+ Cung – cầu tác động điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông làm biến đổi cơ cấu và dung lượng thị trường, quyết định giá cả thị trường. Thông qua cung – cầu có thể dự đoán xu thế biến động giá cả. Giá cả thay đổi cần có chính sách điều tiết giá cho phù hợp nhu cầu thị trường.

+ Nhà nước vận dụng qui luật cung cầu thông qua chính sách và biện pháp kinh tế: giá cả, lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng...

c) *Qui luật lưu thông tiền*

- Xác định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa

* Mục đích phát hành tiền để thanh toán giao dịch mua bán nên cần xác định cung tiền dựa vào:

+ Tiền vàng đảm bảo cho tiền giấy vận hành.

+ Tổng lượng hàng trong lưu thông, giá cả hàng hóa

+ Tốc độ quay của đơn vị tiền giấy.

Theo quy luật này số lượng tiền cần thiết trong lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định được xác định bằng công thức tổng quát:

$$M = \frac{\sum PQ}{V}$$

*Nội dung qui luật lưu thông tiền: M tỉ lệ thuận với tổng giá cả hàng hóa, tỷ lệ nghịch với tốc độ quay lưu thông tiền.

+Không phát hành quá nhiều tiền giấy > hàng hóa-> giá cả tăng gây lạm phát.

+Không phát hành quá ít tiền giấy < hàng hóa-> gây khó khăn cho trao đổi, không có tiền thanh toán cho hoạt động mua - bán.

*Cơ chế lưu thông tiền do cơ chế lưu thông hàng hóa quyết định vì vậy, khi đưa tiền giấy thay thế tiền vàng trong lưu thông có thể làm tách rời lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền. Dẫn hình thành thị trường tiền và TTCK về sau.

d) *Qui luật cạnh tranh*

* Cạnh tranh là sự ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hóa nhằm giành dật ưu thế về sản xuất và tiêu thụ nhằm đạt lợi ích tối đa. Quy luật cạnh tranh điều tiết khách quan sự ganh đua của các chủ thể kinh tế dựa trên yếu tố giá trị (HPXHLĐ kết tinh).

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành:

+Khái niệm

+Biện pháp

+Kết quả

- Cạnh tranh giữa các ngành:

+ Khái niệm

+ Biện pháp

* Các chủ thể kinh tế chịu tác động của cạnh tranh. Cạnh tranh có nhiều hình thức: chủ thể kinh tế gồm:

Sản xuất- Sản xuất



Nhằm P_{sx} tối đa

Tiêu dùng – Tiêu dùng



Nhằm lợi ích TD

Sản xuất - Tiêu dùng



Hình thành giá cả T^2

* Tác động của cạnh tranh trong nền KTTT:

- Những tác động tích cực của cạnh tranh:

+ Thúc đẩy sự tiến bộ nhiều mặt, là động lực mạnh mẽ cải tiến kỹ thuật, tiến bộ khoa học, và phát triển LLSX.

+ Buộc chủ thể kinh tế phải năng động, nhạy bén thường xuyên đổi mới kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, đổi mới sản phẩm, phương thức quản lý hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường và xã hội – Là phương thức thực hiện lợi ích trong nền KTTT việc phân bổ các nguồn lực

+ Cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực

+ Cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu xã hội

- Những tác động tiêu cực của cạnh tranh

+ Cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh

+ Cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội

+ Cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại phúc lợi của xã hội

+ Phân hóa người sản xuất, gây sốt, phá hoại thị trường

+ Cạnh tranh phi lành mạnh, vi phạm pháp luật thủ đoạn, đạo đức, pháp luật để thu lợi cá nhân, gây tổn hại lợi ích tập thể và xã hội.

Nhà nước cần điều tiết giảm thiểu tác động tiêu cực.

3. Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường (Thảo luận)

a) Người sản xuất

- Cung cấp hàng hóa và dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Họ là các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa và dịch

vụ... trực tiếp tạo ra và cung ứng của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội phục vụ tiêu dùng.

- Sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận. Họ muốn thu lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn lực có hạn -> lựa chọn sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào? Sản xuất với yếu tố nào có lợi nhất?

- Sản xuất giữ vai trò quyết định phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

- Quy mô và cơ cấu sản xuất quyết định quy mô và cơ cấu tiêu dùng.

- Chất lượng và tính chất sản phẩm quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng người sản xuất giữ vai trò quyết định trong nền KTTT.

- Trong nền KTTT, người sản xuất được gọi chung là doanh nghiệp. Ngoài việc tìm kiếm lợi nhuận, người sản xuất phải có trách nhiệm đối với con người, cung cấp các hàng hóa và dịch vụ không tổn hại đến sức khỏe và lợi ích của con người trong xã hội.

b) Người tiêu dùng

- Người mua các hàng hóa và dịch vụ trên thị trường thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng gồm: các cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức xã hội, nhà nước, người nước ngoài

- Tiêu dùng tạo ra nhu cầu và là mục đích của sản xuất. Sức mua của người tiêu dùng quyết định sự thành bại của người sản xuất.

- Sức mua biểu hiện ở thu nhập bằng tiền và khả năng thị trường, tiêu dùng là động lực quan trọng của phát triển sản xuất.

- Mục tiêu là lợi ích tiêu dùng tối đa trong giới hạn nguồn thu nhập

- Tiêu dùng đưa ra tín hiệu cho các nhà sản xuất khi họ lựa chọn sản phẩm phù hợp nhu cầu, mục đích và giá cả. Người tiêu dùng có ảnh hưởng tới các quyết định sản xuất cái gì, số lượng bao nhiêu? Người sản xuất có kế hoạch và chiến lược.

- Người tiêu dùng đưa ra định hướng sản xuất, họ là người đặt hàng chủ yếu các doanh nghiệp.

- Xác định người sản xuất và người tiêu dùng có tính tương đối. Phân định về chức năng khi tham gia thị trường => giữa người sản xuất và người tiêu dùng có quan hệ tương tác- vừa người mua- người bán trên thị trường.

c) Các chủ thể trung gian tham gia thị trường

- Do PCLĐXH -> sự tách biệt tương đối, sản xuất và trao đổi ngày càng sâu sắc -> xuất hiện chủ thể trung gian.

- Hoạt động chủ thể trung gian – kết nối thông tin mua-bán làm cho KTTT hoạt động sống động, linh hoạt.

- Hoạt động trung gian làm tăng cơ hội kết nối thực hiện giá trị hàng hóa và thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Tăng kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng-> ăn khớp nhau.

- Chủ thể trung gian: thương nhân, người môi giới (VD: môi giới nhà đất, môi giới chứng khoán, môi giới dịch vụ KHCN, môi giới phạm vi thị trường trong nước và quốc tế - XNK).

d) Nhà nước

Nhà nước đóng hai vai trò vừa là người sản xuất và người tiêu dùng

- Nhà nước (sản xuất) cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng như quốc phòng, y tế, giáo dục, giao thông vận tải; thông tin liên lạc... lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị, quốc phòng, an ninh...

- Nhà nước (tiêu dùng) chi tiêu công cho hoạt động xã hội.

- Vai trò của nhà nước khái quát:

- + Thiết lập thể chế, môi trường pháp luật, cho các hoạt động của chủ thể tham gia thị trường hoạt động hiệu quả.
- + Tạo hành lang pháp lý, xây dựng luật sở hữu, quyền tài sản qui định trách nhiệm xã hội đối với các chủ thể tham gia thị trường.
- + Nhà nước đảm bảo công bằng, thúc đẩy cạnh tranh, khắc phục khuyết tật thị trường bằng chính sách kinh tế, công cụ kinh tế.
- + Định hướng phát triển một số quan hệ kinh tế trong sản xuất và trao đổi đem lại phúc lợi cho xã hội. Xây dựng chiến lược, qui hoạch phát triển KT-XH; Điều tiết hoạt động kinh tế chung.

* Vai trò kinh tế của nhà nước

- Quản lý vĩ mô nền kinh tế, điều tiết các hoạt động kinh tế chung như một “trung tâm chỉ huy, hay một nhạc trưởng, điều hòa phối hợp các quá trình kinh tế khách quan”.

- Tạo điều kiện KT-CT-XH để phát huy mặt tích cực của KTTT và khắc phục mặt khuyết tật của KTTT.

- Nhà nước trực tiếp quản lý các hoạt động kinh tế vì mục tiêu phát triển.

* Chức năng:

- Xây dựng hệ thống luật pháp cho các hoạt động kinh tế (luật kinh tế)
 - Đề ra mục tiêu kinh tế vĩ mô, xác định định hướng phát triển KT-XH
 - Tạo điều kiện thuận lợi về KT-CT-XH đảm bảo cho các chủ thể kinh tế cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật.
 - Thực hiện công bằng xã hội, giảm chênh lệch quá mức về thu nhập.
 - Thực hiện sản xuất các hàng hóa và dịch vụ công cộng.
- * Công cụ kinh tế:
- + Kết hợp kế hoạch với thị trường
 - + Chính sách tài khóa
 - + Chính sách kinh tế đối ngoại
 - + Ban hành luật kinh tế
 - + Chính sách tiền
 - + Xây dựng tiềm lực kinh tế khu vực kinh tế nhà nước; khu vực kinh tế công.

CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KTTT (11 Tiết)

I. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư

1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

- * CTC: T-H-T' -> hàng hóa SLĐ
- * VD về quá trình sản xuất giá trị thặng dư
- * TBBB và TBKB; TBCĐ và TBLĐ

2. Bản chất của giá trị thặng dư

* Bản chất: giả định xã hội có 2 giai cấp> Bản chất KTXH là quan hệ giai cấp. Mác gọi là quan hệ bóc lột mà nhà tư bản không vi phạm qui luật kinh tế về trao đổi ngang giá.

- * Đại lượng m' và M

3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền KTTTBCN

- * Sản xuất m tuyệt đối
- * Sản xuất m tương đối, (m_{SN})

II. Tích lũy tư bản

1. Bản chất của tích lũy tư bản

- * Nhân tố góp phần làm tăng qui mô tích lũy tư bản

2. Một số quy luật của tích lũy tư bản

III. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền KTTT

1. Lợi nhuận và lợi nhuận bình quân

- a) Chi phí sx
- b) Lợi nhuận
- c) Tỷ suất lợi nhuận
- d) Lợi nhuận bình quân

2. Lợi nhuận thương nghiệp

3. Lợi tức

4. Địa tô TBCN

CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (11 Tiết)

I. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư

1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

a) Công thức chung của tư bản

* Quan điểm nhất quán là giá trị hàng hóa = HPLĐXH tạo ra.

Dẫn, so sánh công thức lưu thông hàng hóa giản đơn (H-T-H') và công thức chung của tư bản: T-H-T'

$T' = T + \Delta T \Rightarrow \Delta T$ có nguồn gốc từ đâu?

b) Hàng hóa sức lao động

- Khái niệm sức lao động

- Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa

- Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động:

+ Giá trị của hàng hóa sức lao động: Khái niệm, bao gồm, đặc biệt

+ Giá trị sử dụng: Khái niệm, đặc biệt là khi tiêu dùng nó \rightarrow người có sức lao động tiến hành sản xuất và do đó nó tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của chính hàng hóa sức lao động.

\Rightarrow Giá trị sức lao động được bảo tồn mà còn tạo ra được lượng giá trị lớn hơn. Hàng hóa sức lao động là chìa khóa giải thích nguồn gốc của giá trị thặng dư do hao phí sức lao động mà có.

c) Sự sản xuất giá trị thặng dư

- Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị. Để có giá trị thặng dư, trình độ lao động (nền sản xuất xã hội nhất định) mà người lao động chỉ một phần thời gian hao phí lao động trong phần thời gian lao động đã được thỏa thuận theo nguyên tắc thuận mua vừa bán là bù đắp được giá trị sức lao động. Mác gọi là thời gian lao động cần thiết. Ngoài thời gian đó vẫn trong nguyên tắc ngang giá là thời gian lao động thặng dư, hao phí lao động trong thời gian này tạo ra giá trị thặng dư. Nguyên tắc: thời gian lao động phải vượt quá cái điểm bù lại giá trị sức lao động.

+ Ngày lao động = thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư (thời gian lao động bù lại giá trị sức lao động và thời gian lao động thặng dư tạo ra m cho tư bản).

- Ví dụ xí nghiệp sản xuất sợi
- Khái niệm giá trị thặng dư: Giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới đòi ra ngoài giá trị sức lao động do lao động làm thuê (người bán sức lao động) tạo ra và thuộc về nhà tư bản (người mua hàng hóa sức lao động) ký hiệu m.

Lưu ý: trong ví dụ, Mác giả định nhà tư bản là chủ sở hữu thuần túy để phân biệt với người lao động làm thuê. Nếu việc quản lý doanh nghiệp cũng do người lao động làm thuê thực hiện thì giá trị mới đó cũng do lao động làm thuê tạo ra. Trường hợp người mua sức lao động cũng phải hao phí lao động dưới hình thức lao động quản lý thì giá trị mới có sự đóng góp từ hao phí lao động quản lý. Đó là một thực tế.

d) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

* Xét quá trình sản xuất giá trị thặng dư từ phía nhà tư bản là quá trình ứng ra và sử dụng tư bản với tư cách là giá trị mang lại giá trị thặng dư: $TB = TLSX + SLĐ$. Phân tích vai trò của bộ phận TLSX (hiện vật là máy móc, nguyên nhiên vật liệu) trong mối quan hệ với người lao động trong quá trình làm tăng giá trị.

- TBBB tồn tại dưới hình thái TLSX mà giá trị của nó do lao động cụ thể bảo toàn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm – tức là không biến đổi trong quá trình sản xuất. Ký hiệu c.

TBBB không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết để cho quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra. Điều kiện làm tăng giá trị thặng dư không có máy móc thì cũng không có quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

Máy móc, tự động hóa (TĐH) người máy vẫn chỉ là máy móc không trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư-> lưu ý, việc ứng dụng thiết bị công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất là tiền đề để tăng NSLĐXH -> cần cho quá trình làm tăng giá trị.

- Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thái SLĐ không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của người công nhân mà tăng lên, tức có biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất ký hiệu là v.

Quá trình sản xuất là sự kết hợp 2 yếu tố tư liệu sản xuất và SLĐ $\Rightarrow (c+v)$
 $(c+v) \rightarrow G=c+(v+m)$

$(v+m)$ giá trị mới do HPLĐ sống tạo ra.

c là giá trị của TLSX đã tiêu dùng trong sản xuất – bộ phận lao động quá khứ kết tinh nhờ lao động sống chuyển vào giá trị của sản phẩm mới.

e) Tiền công

Tiền công trả cho người lao động thông qua việc bán hàng hóa SLĐ. Bản chất của tiền công là giá cả hàng hóa SLĐ. Tiền công do chính hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tạo ra, nhưng được hiểu do người mua SLĐ trả cho người lao động làm thuê. Bản thân người lao động cũng hiểu vậy. Nguồn gốc tiền công chính là HPSLĐ của người lao động làm thuê tự tạo ra cho mình qua sổ sách kế toán của người mua SLĐ mà thôi. Cần đặt địa vị của mỗi bên trong quan hệ lợi ích thống nhất. Cần đối xử với người lao động có trách nhiệm, người lao động là nguồn gốc cho sự giàu có của mình.

Người lao động khi bán SLĐ của mình cần thiết bảo vệ lợi ích bản thân trong quan hệ lợi ích với người mua hàng hóa SLĐ.

Lưu ý, nguồn gốc m do HPLĐ làm thuê tạo ra, nhưng người mua hàng hóa SLĐ không thể có ngay giá trị thặng dư bằng tiền. Nó phải thực hiện được m , hàng hóa sản xuất ra phải được bán đi (bán được tức là được thị trường chấp nhận. Nếu không, người chủ bị phá sản)

f) Tuần hoàn của tư bản

Sự vận động của sản xuất và trao đổi hàng hóa Mác gọi là tuần hoàn của tư bản

- Khái niệm tuần hoàn tư bản: là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua 3 giai đoạn dưới 3 hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) thực hiện 3 chức năng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị tư bản và giá trị thặng dư) và quay về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

$$T-H \begin{cases} TLSX \dots & \dots sx \dots H' - T' \\ SLD \end{cases}$$

Trong H' là kết quả của quá trình sản xuất bao hàm cả giá trị thặng dư. Khi thu về T' có giá trị thặng dư dưới hình thái tiền. Tuần hoàn tư bản phản ánh quan hệ khách quan trong hoạt động sản xuất, trao đổi (lưu thông, phân phối)

cần có sự phối hợp nhịp nhàng, kịp thời trong quá trình sản xuất kinh doanh của nền KTTT nói chung và KTTT CNTB nói riêng.

- Trong điều kiện môi trường kinh doanh nhất định, các nhà tư bản cùng thực hiện đầy đủ các bước qui trình kinh doanh có thể mức hiệu quả khác nhau là do chu chuyển tư bản.

g) Chu chuyển của tư bản

- Khái niệm chu chuyển tư bản: là tuần hoàn được xét trong định kỳ thường xuyên lặp đi, lặp lại và đổi mới theo thời gian

- Chu chuyển tư bản được đo bằng tốc độ chu chuyển hoặc thời gian chu chuyển.

- Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian một tư bản từ khi ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó có giá trị thặng dư. Gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

- Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần (số vòng) mà một tư bản ứng ra dưới hình thái nhất định và quay về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong 1 đơn vị thời gian. Thường tính bằng số vòng chu chuyển trong 1 năm.

$$n = \frac{CH}{ch} \text{ (vòng/năm)}$$

* Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và tư bản lưu động

- Tư bản cố định là bộ phận TBSX tồn tại dưới hình thái TLLĐ tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.

- Hao mòn TBCĐ gồm hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình do sự tăng lên của NSLĐ.

- Tư bản lưu động là bộ phận TBSX tồn tại dưới hình thái SLĐ, nguyên nhiên vật liệu giá trị của nó được chuyển hết một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm sau khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

Để có hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh, các nhà tư bản nỗ lực tìm mọi cách rút ngắn thời gian chu chuyển hay tăng tốc độ chu chuyển.

2. Bản chất của giá trị thặng dư

- Giá trị thặng dư là kết quả của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị. Khi nền sản xuất xã hội đạt đến một trình độ nhất định cho phép quá trình sản xuất có thể tạo ra được giá trị thặng dư. Quá trình đó diễn ra trong quan hệ xã hội giữa người thuê sức lao động và người đi làm thuê. Giá trị thặng dư mang bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp, giai cấp các nhà tư bản làm giàu dựa trên cơ sở thuê mướn lao động của giai cấp công nhân. Mác gọi là quan hệ bóc lột dù về kinh tế nhà tư bản không vi phạm qui luật kinh tế về trao đổi ngang giá.

Tính khoa học thể hiện ở chỗ, Mác mô tả thực tế là nhà tư bản không vi phạm quy luật kinh tế về trao đổi ngang giá, thông qua hợp đồng thỏa thuận với người lao động làm thuê, song giá trị thặng dư vẫn được tạo ra thông qua lao động sống chứ không phải do máy móc sinh ra. Điều kiện hiện nay, quan hệ đó vẫn đang diễn ra với trình độ và mức độ rất khác nhau, rất tinh vi dưới hình thức văn minh hơn hồi tư bản thế kỷ 19.

*** Đo lường giá trị thặng dư**

- Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến

$$m' = \frac{m}{v} \%$$

Cũng là tỷ lệ % giữa thời gian lao động thặng dư với thời gian lao động tất yếu (t)

$$m' = \frac{t'}{t} \%$$

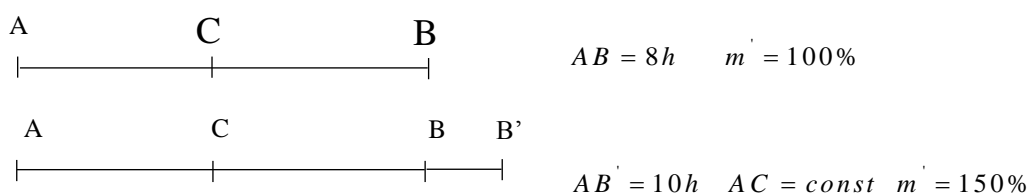
- Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được

$$M = m' \cdot V$$

3. Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư trong nền KTTT TBCN

a) sản xuất m tuyệt đối:

- Khái niệm giá trị thặng dư tuyệt đối: là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi NSLĐ, giá trị SLĐ và thời gian lao động tất yếu không đổi.

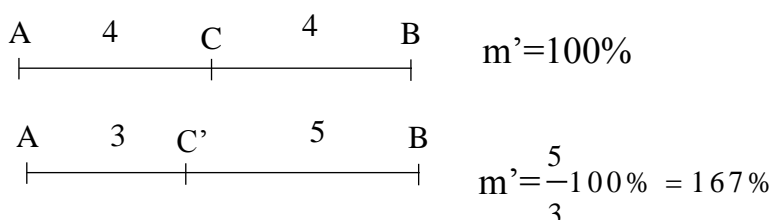


Biện pháp:

- Kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động
- Hạn chế:
 - + Sinh lý không thể kéo dài bằng 24h
 - + Công nhân đấu tranh đòi rút ngắn -> quyền lợi hai bên có ><, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà có thể qui định độ dài ngày lao động.

b) Sản xuất m tương đối:

- Giá trị thặng dư tương đối: là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không đổi thậm chí rút ngắn.



Biện pháp: giảm giá trị SLĐ -> giảm giá trị tư liệu sinh hoạt -> giảm HPLĐ (tư liệu sinh hoạt) -> tăng NSLĐXH.

* Thực tế, cải tiến kỹ thuật, tăng NSLĐ diễn ra trước hết ở một vài xí nghiệp riêng biệt -> gtc < gtxh -> có gttd vượt trội. Mác gọi là m_{SN} -> động lực mạnh nhất thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tăng NSLĐ -> tăng NSLĐXH hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất. m_{SN} là hình thái biến tướng của m tương đối.

KTTT thế giới, giai cấp tư sản đã thực hiện cách mạng lớn về sản xuất để không ngừng nâng cao NSLĐ. Đó là cách mạng về tổ chức, quản lý lao động thông qua đại công nghiệp. Thông qua cách mạng công nghiệp đã mở ra những

điều kiện cho phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy sản xuất và sản xuất m. Toàn cầu hóa kinh tế, khoa học và công nghệ là nhân tố quan trọng của sản xuất giá trị thặng dư trong nền KTTT thế giới hiện nay.

II. Tích lũy tư bản.

1. Bản chất của tích lũy tư bản

Tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất tư bản: Tái sản xuất giản đơn và Tái sản xuất mở rộng.

- Tái sản xuất giản đơn: là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ, giá trị thặng dư dùng để tiêu dùng cá nhân nhà tư bản.

Công nhân ứng trước tư bản khả biến cho nhà tư bản (không phải nhà tư bản ứng trước tiền công)

Công nhân có địa vị phụ thuộc vào nhà tư bản cả trong và ngoài quá trình sản xuất; giá trị thặng dư là yếu tố quyết định đối với sự duy trì bảo tồn tư bản.

- Tái sản xuất mở rộng: Là quá trình sản xuất được lặp lại với qui mô và trình độ ngày càng tăng.

Để thực hiện tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm, do đó tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư.

Bản chất tích lũy tư bản là tái sản xuất mở rộng. Nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư, quan hệ sản xuất TBCN càng mở rộng sự thống trị.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích lũy tư bản

- Với một khối lượng giá trị thặng dư xác định thì qui mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỉ lệ phân chia M thành quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy

- Với 1 tỉ lệ phân chia xác định thì qui mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư

+ m'

+ Trình độ năng suất lao động xã hội

+ Sử dụng hiệu quả máy móc: Chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

+ Đại lượng tư bản ứng trước

Máy móc được sử dụng toàn bộ tính năng, song giá trị tính dần vào giá trị sản phẩm qua khấu hao. Mặc dù đã khấu hao giá trị máy móc vẫn hoạt động như cũ do tính năng giá trị sử dụng như cũ -> lực lượng không công trong sản xuất.

Quỹ khấu hao cũng là nguồn tài chính quan trọng cho mở rộng sản xuất.

+ Qui mô của tư bản ứng trước

3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

a, Tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

- Khái niệm cấu tạo hữu cơ: là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kĩ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kĩ thuật của tư bản.
Nền sản xuất -> yếu tố sản xuất tồn tại 2 hình thái:
+ Hiện vật -> Cấu tạo kĩ thuật: quan hệ số lượng tư liệu sản xuất/số lượng SLĐ
+ Giá trị -> Cấu tạo giá trị: $TBBB(c)/TBKB(v)$
- Kĩ thuật luôn thay đổi -> $\frac{c}{v}$ luôn thay đổi tăng lên

b, Tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản

Qui mô TB ($c+v$) tăng do TLTB thông qua tích tụ và tập trung.

- Tích tụ TB: ($c+v$) tăng = tư bản hóa giá trị thặng dư (TLTB):
+ Tăng quy mô TBCB
+ Tăng quy mô TBXH
- Tập trung TB: ($c+v$) tăng = $\sum TBCB$ thành một chỉnh thể
+ Tăng TBCB quy mô
+ Không tăng TBXH
Sáp nhập TBCB với nhau thành một chỉnh thể TBCB lớn.

c, Quá trình tích lũy tư bản làm không ngừng tăng chênh lệch giàu – nghèo (chênh lệch thu nhập giữa tư bản & lao động) cả tuyệt đối và tương đối. Thu nhập tư bản > gấp nhiều lần tiền lương của người lao động. Mác quan sát và gọi là bản cùng hóa tương đối người lao động.

$$\left. \begin{array}{l} (c+v) \uparrow \\ \frac{c}{v} \uparrow \end{array} \right\} \begin{array}{l} c \uparrow \\ v \downarrow \end{array} \quad \text{tương đối} \rightarrow \text{nguy cơ thừa nhân khấu.}$$

Tích lũy sự giàu có về phía tư bản, tích lũy sự nghèo khổ về phía người lao động (giai cấp làm thuê).

III. Các hình thức biểu hiện giá trị thặng dư trong nền KTTT

1. Lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất:

Là phần giá trị của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy.

$$(c + v) = K$$

Khi sản xuất ra hàng hóa có giá trị $G = c + (v+m)$ sẽ chuyển thành $G = K+m$

Vai trò: Bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong nền KTTT, tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá.

b) Lợi nhuận:

- Khái niệm:

- Bản chất lợi nhuận: Chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất (theo nguyên tắc ngang giá) sau khi bán hàng hóa

+ Bù đắp được chi phí đã ứng ra.

+ Thu về tiền lời ngang với m

Mác gọi là lợi nhuận (kí hiệu P)

$$\Rightarrow G = K+P \Rightarrow P = G-K$$

Nhà tư bản quan niệm lợi nhuận do tư bản sinh ra và không ai quan tâm đến nguồn gốc sâu xa của lợi nhuận là giá trị thặng dư chuyển hóa.

Theo Mác “giá trị thặng dư được quan niệm là con đẻ của tư bản ứng trước mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận”.

+ Trên bề mặt của nền KTTT, P là hình thái chuyển hóa của m. Nhà tư bản quan tâm bán hàng hóa, giá cả > K chi phí sx là có lợi -> $K < \text{giá cả} < \text{giá trị}$ => vẫn thu P.

+ P là mục tiêu, động lực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

c) Tỷ suất lợi nhuận:

+ Là tỷ lệ tính theo % giữa lợi nhuận với toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (Kí hiệu P')

$$P' = \frac{P}{c + v} \times 100\%$$
 phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản. Nó chỉ cho nhà tư bản biết đầu tư vào ngành nào là có lợi nhất

+ P' động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh.

+ P' phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản, phản ánh lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền KTTT.

* Nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận P'

+ Tăng m' -> trực tiếp tăng P'

+ $\frac{c}{v}$ tăng -> tác động chi phí sx -> tác động P' giảm

+ Tốc độ chu chuyển tăng -> m tăng -> P' tăng

+ Tiết kiệm tư bản bất biến -> P' tăng

d) Lợi nhuận bình quân

VD: 3 ngành sx khác nhau có $\frac{c}{v}$ #; $c+v=100$; $m' = 100\%$ -> P' khác nhau.

Cạnh tranh làm san bằng tỉ lệ suất lợi nhuận giữa các ngành thông qua sự tự do di chuyển TB vào các ngành.

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (kí hiệu là p')

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận.

$$\overline{P'} = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} \times 100\% \quad \text{Bình quân gia quyền các mức } P'.$$

*** Lợi nhuận bình quân**

- Được hình thành do cạnh tranh giữa các ngành

- Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận thu được theo $\overline{P'}$ (không kể đến $\frac{c}{v}$)

mà chỉ kể đến $(c+v) = \text{nhau} \rightarrow$ thu được \overline{P} như nhau:

$$\overline{P} = \overline{P'} \cdot K$$

*** Giá cả sản xuất:**

- Khi lợi nhuận bình quân trở thành qui luật phổ biến chi phối các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất

\overline{P} trở thành phổ biến \rightarrow giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.
Điều kiện hình thành \overline{P} , $\overline{P'}$, giá cả sản xuất là sự tự do di chuyển tư bản và SLĐ

$$GCSX = K + \overline{P}$$

\overline{P} là căn cứ để các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh hiệu quả.

2. Lợi nhuận thương nghiệp.

- Lợi nhuận thương nghiệp được phản ánh ở số chênh lệch giữa giá bán với giá mua hàng hóa.

Nguồn gốc P_{TN} là 1 phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp do đã giúp cho họ việc tiêu thụ hàng hóa.

Tư bản sản xuất bán cho TBTN₀ $K < \text{giá cả} < \text{giá trị}$

TBTN bán giá cả $\geq \text{giá trị}$ $\rightarrow P_{TN}$

$P_{TN} = \text{giá bán} - \text{giá mua}$

Tuân theo qui luật $\overline{P'}$

$$\overline{P} = \overline{P'} \cdot K \quad \begin{cases} \overline{P_{CN}} = \overline{P'} \cdot K_{CN} \\ \overline{P_{TN_0}} = \overline{P'} \cdot K_{TN_0} \end{cases}$$

3. Lợi tức

- Khái niệm: là một phần \overline{P} mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng tiền nhàn rỗi của người cho vay.

Đây là quy luật kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người đi vay và người cho vay. Bản chất tồn tại là một phần m được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà người đi vay trả cho người cho vay khi sử dụng số tiền vay đó.

Tư bản cho vay có đặc điểm:

- Quyền sở hữu tách rời so với quyền sử dụng. Chủ thể sở hữu tư bản thì không sử dụng, chủ thể sử dụng không có quyền sở hữu và chỉ sử dụng trong một thời gian nhất định.
- Tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt. Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được sử dụng một thời gian nhất định. Sau khi sử dụng Kcv không mất giá trị sử dụng và giá trị mà được bảo tồn thậm chí còn tăng thêm. Giá cả Kcv do giá trị sử dụng quyết định
- Hình thái tư bản phiên diện nhất song được dùng bán nhất T-T' tạo ra ảo tưởng T đẻ ra T (che đậy bản chất)

Tỷ suất lợi tức: $Z' = \frac{Z}{TBCN} 100\%$

Z' chịu ảnh hưởng : $\overline{P'}$, quan hệ cung – cầu Kcv...

4. Địa tô TBCN

* Khái niệm: Địa tô là một phần m_{SN} sau khi khấu trừ \overline{P} mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa chủ.

* Hình thức:

R_{CL} gồm:

+ R_{CL1} là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê ruộng đất tốt và có độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi

+ R_{CL2} là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê mảnh đất đất đó đã được đầu tư thâm canh, và làm tăng độ màu mỡ của đất.

R_{td} thu được không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thâm canh. Đó là phần lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài \overline{P} tính bằng chênh lệch giá trị nông sản và giá cả sx chung của nông sản.

Lý luận địa tô vạch rõ quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp, còn là cơ sở khoa học để xây dựng chính sách liên quan thuế nông nghiệp, điều tiết các mức địa tô, các quan hệ đất đai... hài hòa lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm ruộng đất, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững.

CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (11 tiết)

I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

II. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền KTTT

1. Lý luận của Lênin về độc quyền trong nền KTTT

- a) Nguyên nhân hình thành và tác động của độc quyền*
- b) Những đặc điểm của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản.*

2. Lý luận của Lênin về độc quyền nhà nước trong CNTB

- a) Nguyên nhân ra đời và phát triển của độc quyền nhà nước trong CNTB*
- b) Bản chất của độc quyền nhà nước trong CNTB*
- c) Những biểu hiện chủ yếu của độc quyền nhà nước trong CNTB*

3. Vai trò Lịch sử của CNTB

- a) Vai trò tích cực của CNTB*
- b) Những giới hạn phát triển của CNTB*
- c) Xu hướng vận động của CNTB*

CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (6 Tiết)

I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

-Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định ra giá cả độc quyền nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Độc quyền sinh ra từ tự do cạnh tranh, thay thế cạnh tranh tự do nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh. Trái lại độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn.

- Trong nền kinh tế thị trường không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhỏ và vừa mà còn thêm các loại cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền như: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền.

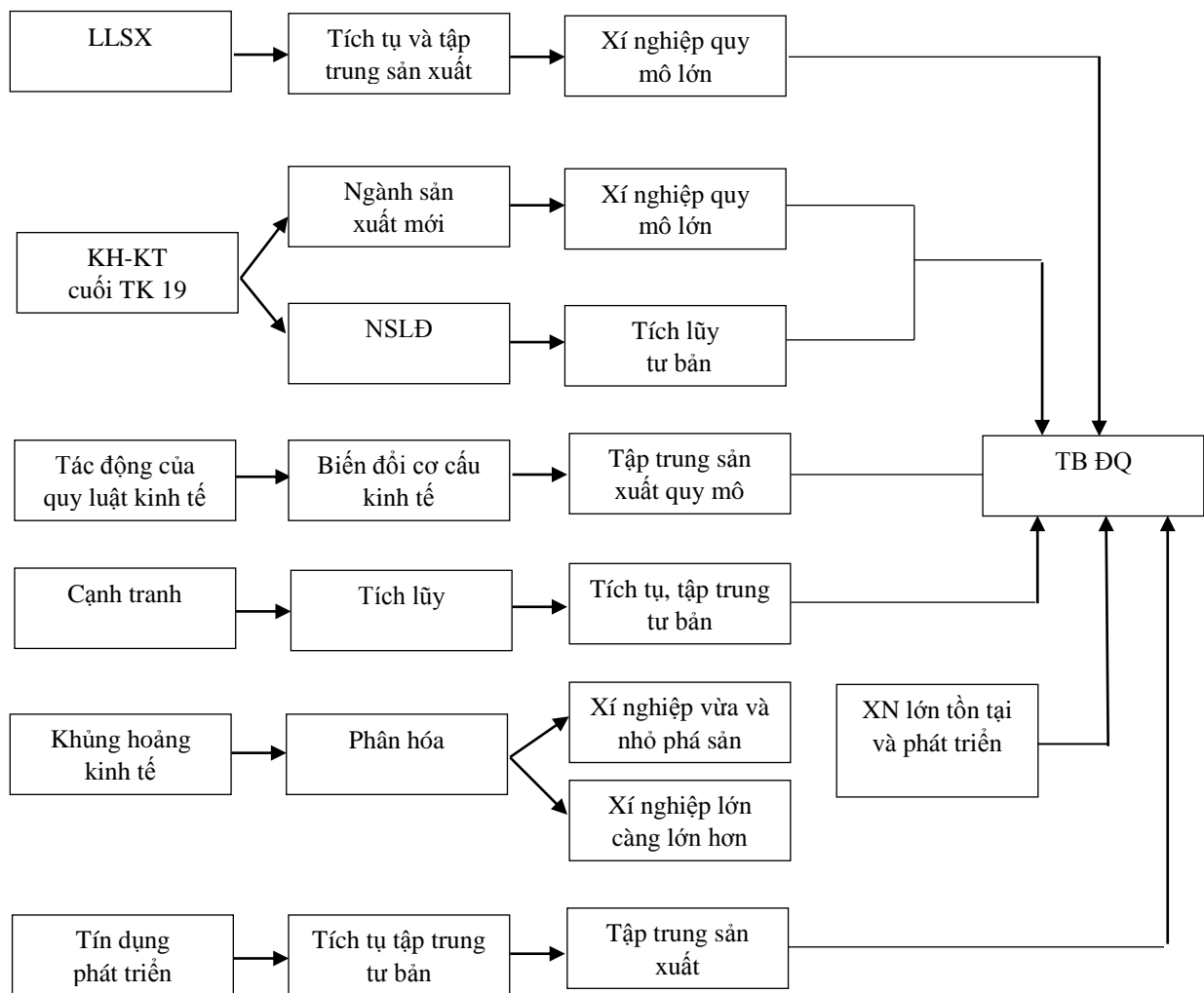
II. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền KTTT

1. Lý luận của Lênin về độc quyền trong nền KTTT

a) Nguyên nhân hình thành và tác động của độc quyền

** Nguyên nhân hình thành:*

Nguyên nhân hình thành CNTB độc quyền



M, A dự báo cạnh tranh → tích tụ và tập trung sản xuất → phát triển đến một mức độ nhất định → độc quyền.

- Sự phát triển LLSX dưới tác động tiến bộ KHKT đòi hỏi doanh nghiệp phải ứng dụng kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh → phải có vốn lớn = đẩy mạnh tích tụ và tập trung sản xuất → quy mô lớn:

- Cuối thế kỷ 19 những thành tựu của khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới, động cơ điêzen, máy phát điện... Một mặt xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi các doanh nghiệp phải có qui mô lớn, mặt khác thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy, tích tụ và tập trung sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất quy mô lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật cùng với sự tác động của các quy luật KTTT làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất qui mô lớn.

- Cạnh tranh gay gắt làm các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, để tiếp tục phát triển họ tìm cách tập trung, liên kết thành doanh nghiệp quy mô lớn. Lê nin “tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sx và sự tập trung sx này khi đến một mức độ nhất định lại dẫn tới độc quyền”

- Khủng hoảng kinh tế năm 1873 làm phá sản hàng loạt doanh nghiệp vừa, nhỏ, doanh nghiệp lớn muốn tiếp tục tồn tại và phát triển phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất hình thành quy mô lớn.

-Tín dụng TBCN phát triển là đòn bẩy quan trọng để tập trung sản xuất và phát triển các công ty cổ phần tạo tiền đề ra đời các tổ chức độc quyền. Các tổ chức độc quyền xuất hiện có thể ấn định giá cả độc quyền mua giá cả độc quyền bán để thu lợi nhuận độc quyền cao.

* Lợi nhuận độc quyền: Là lợi nhuận thu được cao hơn \overline{P} do sự thống trị của các tổ chức độc quyền mang lại

- Nguồn gốc của $P_{ĐQ}$ cao gồm:

- + Lao động không công của công nhân trong xí nghiệp độc quyền
- + Lao động không công của công nhân trong xí nghiệp ngoài độc quyền
- + 1 phần giá trị thặng dư của xí nghiệp tư bản vừa, nhỏ bị thiệt
- + 1 phần lao động tất yếu của công nhân lao động trong các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

* Giá cả độc quyền: giá cả do tổ chức độc quyền áp đặt khi mua, bán hàng hóa, giá cả độc quyền = Chi phí sx (k) + $P_{ĐQ}$

Giá cả độc quyền cao khi bán giá độc quyền thấp khi mua

Giá cả độc quyền vẫn không thoát ly giá trị và không phủ định cơ sở của nó là giá trị.

Giá cả độc quyền xuất hiện -> giá cả thị trường xoay quanh giá cả độc quyền

+ Giai đoạn tự do cạnh tranh: giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất thu được \overline{P} .

+ Giai đoạn độc quyền giá cả thị trường xoay quanh giá cả độc quyền thu được $P_{ĐQ}$ cao, giá cả độc quyền và $P_{ĐQ}$ là biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và qui luật giá trị thặng dư.

* Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế

- Tích cực:

+ Tạo khả năng to lớn trong nghiên cứu và triển khai ứng dụng các hoạt động khoa học kỹ thuật. Độc quyền có khả năng tập trung nguồn lực (tài chính), tuy nhiên khả năng có trở thành hiện thực không phụ thuộc vào mục đích kinh tế của tổ chức độc quyền trong nền KTTT.

+ Có thể làm tăng NSLĐ, nâng cao khả năng cạnh tranh trong hoạt động sản xuất.

+ Độc quyền tạo sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy KTTT phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại. Lênin viết “trước mắt chúng ta, cạnh tranh tự do biến thành độc quyền và tạo ra nền sản xuất lớn, loại bỏ nền sản xuất nhỏ, thay thế nền sản xuất lớn bằng một nền sản xuất lớn hơn nữa”.

- Tiêu cực:

+ Độc quyền -> cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội

+ Độc quyền -> kìm hãm tiến bộ khoa học kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển của kinh tế, xã hội

+ Độc quyền chi phối các quan hệ KT-XH làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo. Với địa vị kinh tế (vì mục đích $P_{ĐQ}$) có khả năng và không ngừng bành trướng sang lĩnh vực chính trị, xã hội, Kết hợp nhân viên chính phủ -> lợi ích nhóm.

b) Những đặc điểm của độc quyền trong CNTB

* Đặc điểm thứ nhất: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Kết quả tích tụ và tập trung sản xuất biểu hiện ở số lượng các xí nghiệp lớn chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng nắm giữ các lĩnh vực sản xuất chủ yếu của nền kinh tế, số lượng công nhân lớn, Sản xuất phần lớn sản phẩm. 1900 Mỹ, Anh Đức, Pháp các doanh nghiệp lớn chiếm 1% nhưng chiếm hơn 3/4 tổng số máy hơi nước và điện, sử dụng 1/2 tổng số công nhân, cung cấp 1/2 tổng số hàng hóa, dịch vụ

Nguyên nhân:

- Số lượng doanh nghiệp ít nên có thể dễ dàng thỏa thuận.

- Doanh nghiệp lớn, kỹ thuật cao, cạnh tranh gay gắt → khuynh hướng thỏa hiệp để nắm giữ vị trí độc quyền.

Các hình thức tổ chức độc quyền:

- Cartel: Các Xí nghiệp tư bản lớn ký hiệp định thỏa thuận về giá cả, khối lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán ... Các xí nghiệp tư bản tham gia Cartel vẫn độc lập cả về sản xuất và lưu thông. Cartel là liên minh độc quyền không bền vững.

- Syndicate: hình thức độc quyền cao hơn Cartel.

Các xí nghiệp tham gia Syndicate vẫn độc lập trong sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông (do ban quản trị chung đảm nhận). Mục đích của Syndicate là mua nguyên liệu giá rẻ, bán hàng hóa giá cao thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Trust là hình thức độc quyền cao hơn Cartel và Syndicate. Trust thống nhất cả sản xuất và lưu thông vào ban quản trị thống nhất quản lý các tư bản tham gia Trust trở thành cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần

- Consortium là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn (bao gồm cả hình thức độc quyền Cartel, Syndicate, Trust) cả những ngành khác nhau nhưng liên quan nhau về Kinh tế – Kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc một consortium có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm các nhà tư bản kèch xù.

Biểu hiện mới:

- Đó là sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.

Phát triển liên kết dọc và liên kết ngang, trong và ngoài nước → hình thức tổ chức độc quyền mới:

Concern (conxon), Conglomerate

- Concern: Là tổ chức độc quyền đa ngành có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và phân bố ở nhiều nước. Nguyên nhân: Do phát triển khoa học kỹ thuật, cạnh tranh gay gắt, kinh doanh chuyên môn hóa dễ bị phá sản → độc quyền đa ngành và chống độc quyền (luật) 100% 1 mặt hàng.

- Conglomerate: là sự kết hợp hàng chục hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục đích thu P bằng nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

Các conglomerate dễ bị phá sản hoặc chuyển thành Concern. Một vài bộ phận của Conglomerate vẫn tồn tại vững chắc nhờ kinh doanh trong lĩnh vực tài

chính trong điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới. Các doanh nghiệp, hãng vừa và nhỏ xuất hiện là do:

1. Ứng dụng khoa học công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa, chuyên môn hóa sâu sắc sâu → hệ thống gia công. Các công ty vừa và nhỏ phụ ∈ vào, Concern và Conglomerate về nhiều mặt. Độc quyền mở rộng khả năng kiểm soát qua quan hệ hợp tác giữa độc quyền lớn với các hãng vừa và nhỏ.

2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ thể mạnh là nhạy cảm đối với thay đổi sản xuất, linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường, đầu tư ngành mới mạo hiểm, dễ đổi mới kỹ thuật không cần chi phí bổ sung, kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất sản phẩm chất lượng với điều kiện hạ tầng hạn chế. Độc quyền luôn có xu hướng bành trướng quốc tế, vận động thông qua các công ty xuyên quốc gia và liên minh với nhà nước hình thành CNTBĐQN² là biểu hiện mới quan hệ sản xuất TBCN.

*Đặc điểm thứ 2: Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế

- Sự hình thành:

Tích tụ và Tập trung CN → ĐQCN	}	Làm thay đổi quan hệ CN - NH
Tích tụ và Tập trung NH → ĐONH		

Ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ trung gian tín dụng → nắm hầu hết lượng tiền xã hội → quyền lực vạn năng khống chế mọi hoạt động KT - XH.

Nhờ địa vị người cho vay → độc quyền ngân hàng cử đại diện vào cơ quan độc quyền công nghiệp theo dõi sử dụng vốn vay, hoặc đầu tư trực tiếp vào độc quyền công nghiệp.

Quá trình xâm nhập trở lại của độc quyền công nghiệp vào độc quyền ngân hàng cũng diễn ra. Các độc quyền công nghiệp mua cổ phần của ngân hàng lớn → cổ đông quá trình độc quyền hóa công nghiệp và độc quyền hóa ngân hàng quan hệ chặt chẽ nảy sinh tư bản tài chính.

- Tư bản tài chính là sự hợp nhất (dung hợp) giữa độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp. Sự phát triển dẫn đến hình thành nhóm nhỏ tư bản kèch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế - chính trị - xã hội gọi là tài phiệt (đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

Cơ chế thống trị:

+ Chế độ tham dự: một nhà tài chính lớn (một tập đoàn tài chính) mua cổ phiếu khống chế, chi phối một công ty lớn nhất - "Công ty mẹ" → mua cổ phiếu chi phối, thống trị các "công ty con" → công ty cháu, chắt ...

Tổ chức tập đoàn tư bản tài chính theo kiểu "móc xích" "chân rết" với một lượng tư bản đầu tư nhất định có thể khống chế điều tiết lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

+ Ngoài ra, còn sử dụng thủ đoạn "lập công ty mới" phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu tư chứng khoán, đầu cơ ruộng đất thu $P_{ĐQ}$ cao.

- Tư bản tài chính: Chi phối đường lối đối nội và đối ngoại của nhà nước tư sản, biến nhà nước tư sản trở thành công cụ phục vụ lợi ích cho tư bản tài chính do thống trị về kinh tế

- Biểu hiện mới: từ cuối thế kỷ 20 cho đến nay.

+ Do xuất hiện nhiều ngành kinh tế mới đặc biệt các ngành thuộc “phần mềm” như dịch vụ, bảo hiểm .. chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

Phạm vi liên kết và xâm nhập được mở rộng nhiều ngành dưới tổ hợp đa dạng: công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp- quân sự- dịch vụ quốc phòng

Nội dung liên kết đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn.

+ Cơ chế tham dự biến đổi, cổ phiếu mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng, nhiều tầng lớp dân cư có thể mua được cổ phiếu trở thành cổ đông nhỏ ... → bổ sung " chế độ ủy nhiệm cổ đông được "ủy nhiệm" thay mặt đa số cổ đông nhỏ, ra sức quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Chủ sở hữu lớn vừa khống chế trực tiếp, vừa khống chế gián tiếp thông qua biến động thị trường → các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của tư bản tài chính.

+ Tư bản tài chính lập ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia điều tiết các concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế các quốc gia khác. Sự ra đời trung tâm tài chính của thế giới (Nhật, Mỹ, Anh, Đức, Singapore) là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

* Đặc điểm thứ ba: Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác từ các nước nhập khẩu → quan hệ sản xuất TBCN.

Phân biệt xuất khẩu hàng hóa là đem giá trị đã tạo ra và đem bán ở nước ngoài thu về giá trị thặng dư, đặc điểm cơ bản ở giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh.

- Tất yếu khách quan của xuất khẩu tư bản:

+ Các nước tư bản tích lũy được khối lượng tư bản lớn → "tư bản thừa" tương đối vì trong nước đầu tư thu lợi nhuận thấp → đầu tư ra nước ngoài thu lợi nhuận cao.

+ Các nước lạc hậu cần vốn để phát triển kinh tế, giá cả ruộng đất thấp, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ nên lợi nhuận cao

- Hình thức xuất khẩu tư bản:

+ Đầu tư trực tiếp (FDI): xây dựng xí nghiệp tư bản hoặc mua lại xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhập khẩu, trực tiếp kinh doanh thu P cao, biến thành một chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc. Tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương (có xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài)

+ Đầu tư gián tiếp thông qua cho vay thu lợi tức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá; quỹ đầu tư chứng khoán, thông qua định chế tài chính trung gian không trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư.

- Chủ thể xuất khẩu tư bản:

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện đặc điểm → đầu tư vào ngành kinh tế có vòng quay vốn ngắn thu $P_{ĐQ}$ cao dưới hình thức cầm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là hình thức nhà nước tư bản độc quyền dùng vốn ngân quỹ để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản (viện trợ có hoàn, hoặc không hoàn) thực hiện mục tiêu về kinh tế - chính trị - quân sự nhất định. Đặc điểm: hướng vào các ngành kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu

tư tư bản tư nhân. "Viện trợ" không hoàn để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị: "viện trợ" nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị "thân cận" của các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc các nước đó vào các nước tư bản phát triển.

Về quân sự: "viện trợ" lôi kéo các nước vào khối quân sự, lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ nước nhập khẩu...

Xuất khẩu tư bản là công cụ chủ yếu để tư bản tài chính mở rộng sự bành trướng thống trị trên phạm vi thế giới

- Biểu hiện mới:

+ Hướng xuất khẩu chủ yếu từ tư bản sang nước kém phát triển (70%) chuyển dòng tư bản chảy qua, lại giữa các nước tư bản phát triển vì: rủi ro cao ở nước lạc hậu.

+ Chủ thể xuất khẩu tư bản thay đổi, các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporations - TNCS) ngày càng có vai trò to lớn - FDI (Foreign Direct Investment).

Nhiều chủ thể xuất khẩu mới là các nước đang phát triển

+ Hình thức xuất khẩu đa dạng, đan xen xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hóa. Đầu tư trực tiếp dưới hình thức mới BOT (Build - Operate - Transfer) Xây dựng – Kinh doanh - Chuyển giao): BT (Build - Transfer) (Xây dựng - Chuyển giao). Xuất khẩu kết hợp hợp đồng mua bán.

+ Áp đặt mang tính chất thực dân gỡ bỏ dần, nguyên tắc cùng có lợi tăng lên.

* Đặc điểm thứ tư: Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền:

Do xuất khẩu tư bản tăng lên về qui mô và phạm vi tất yếu dẫn đến phân chia thế giới về kinh tế hình thành tổ chức độc quyền quốc tế dưới dạng cartel, syndicate, trust quốc tế.

- Biểu hiện mới:

+ Xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa kinh tế ngày càng tăng cùng với xu hướng khu vực hóa nền kinh tế

+ TNCS tăng lên → sự hình thành tư bản độc quyền quốc tế xuất hiện các liên minh khu vực: chống lại tư bản độc quyền quốc tế.

1. Liên minh châu Âu (EU) 1/1/1999 - tiền Euro (27 QG - trừ Anh Brexit tách ra từ 2017).
2. Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) - Canada + Mỹ + Mexico.
3. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) 21 nước.
4. Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUS) 4 nước Brazil - Argentina - Uruguay - Paraguay
5. Liên minh mậu dịch tự do (FTA) và Liên minh thuế quan (CU).

* Đặc điểm thứ 5: Sự phân chia thế giới về địa lý giữa các cường quốc tư bản

Lênin: "CNTB phát triển càng cao, nguyên liệu thiếu thốn, cạnh tranh gay gắt, tìm kiếm nguyên liệu thế giới ráo riết thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn.

Thuộc địa là nơi đảm bảo nguồn nguyên liệu và thị trường, an toàn trong cạnh tranh và thực hiện mục đích kinh tế - chính trị - quân sự.

Đầu Thế kỷ 20, đã chia nhau xong đất đai, lãnh thổ thế giới - phụ thuộc vào sức mạnh kinh tế. Anh chiếm nhiều thuộc địa, Nga hoàng và Pháp.

Dân số thuộc địa Anh gấp 12 lần dân số thuộc địa Nga gấp 7 lần dân số thuộc địa Pháp gấp 3 lần dân số thuộc địa Đức, Mỹ, Nhật. Dẫn đến cuộc đấu tranh đòi phân chia lại lãnh thổ thế giới → nguyên nhân chính của chiến tranh thế giới.

Từ những năm 20 TK 20 chủ nghĩa thực dân cũ suy yếu do phong trào dân tộc phát triển mạnh mẽ. Cường quốc tư bản thi hành chính sách thực dân mới mà nội dung là viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào tư bản độc quyền.

- Biểu hiện mới:

+ Chủ nghĩa thực dân cũ hoàn toàn sụp đổ, Chủ nghĩa thực dân mới suy yếu chuyển "chiến lược biên giới mềm" thành "Biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý chi phối các nước kém phát triển phụ thuộc về vốn, công nghệ, cả chính trị vào các nước tư bản lúc ngấm ngầm, khi công khai.

+ Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh bị đẩy lùi nhưng tiềm ẩn nguy cơ về chạy đua vũ trang nguy cơ chiến tranh lạnh trở lại.

+ Cuộc chiến phân chia lãnh thổ thay đổi bằng chiến tranh thương mại, sắc tộc, tôn giáo mà núp sau là cường quốc tư bản.

Nhằm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền phản ánh bản chất của CNTBĐQ

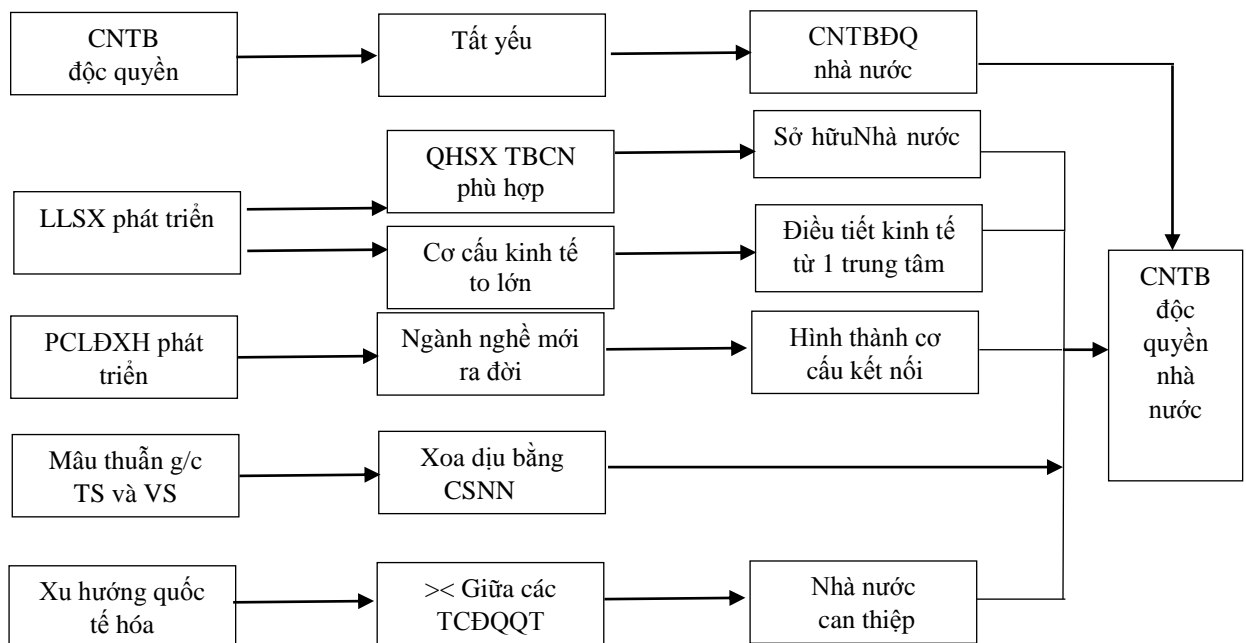
Về kinh tế là sự thống trị của TBĐQ
Về chính trị là hiếu chiến và xâm lược

} Đó là phương thức thực hiện lợi ích của các tập đoàn TBĐQ

Dưới sự thống trị của tư bản độc quyền, CNTB phát triển có điều chỉnh mới -> thúc đẩy sự ra đời CNTBĐQNN

2. Lý luận của Lênin về độc quyền nhà nước trong CNTB

a) Nguyên nhân ra đời và phát triển của độc quyền nhà nước trong CNTB



- Một là, tích tụ, tập trung vốn càng lớn -> tập trung sản xuất cao, nảy sinh cơ cấu kinh tế lớn đòi hỏi sự điều tiết từ trung tâm đối với sản xuất và phân phối. Sự phát triển xã hội hóa LLSX yêu cầu khách quan là nhà nước đại biểu cho toàn xã hội quản lý kinh tế.

Quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân -> phải có một hình thức quan hệ sản xuất mới mở đường cho LLSX tiếp tục phát triển.

CNTBĐQNN: Lênin gọi là hình thức kinh tế quá độ thích hợp.

- Hai là, sự phát triển của phân công lao động quốc tế -> xuất hiện một số ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, tư bản độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn làm do vốn lớn, thu hồi chậm và ít lợi nhuận (kết cấu hạ tầng, năng lượng, GTVT, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản ...) nhà nước đảm nhận phát triển.

- Ba là, sự thống trị của độc quyền làm gia tăng sự phân hóa giàu – nghèo, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Nhà nước cần có chính sách xã hội điều hòa, xoa dịu mâu thuẫn đó như chính sách trợ cấp thất nghiệp, phát triển phúc lợi xã hội...

- Bốn là, xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế - xã hội, sự bành trướng liên minh độc quyền quốc tế vấp phải hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích. Đòi hỏi sự điều tiết các quan hệ kinh tế - chính trị quốc tế thông qua vai trò nhà nước.

- Tác động cách mạng khoa học công nghiệp và chủ nghĩa thực dân mới đòi hỏi nhà nước can thiệp vào kinh tế.

b) Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản.

- Khái niệm: là sự kết hợp sức mạnh kinh tế tư bản độc quyền tư nhân và sức mạnh kinh tế nhà nước tư sản

Bản chất: Tăng sức mạnh tư bản độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh độc quyền tư nhân với sức mạnh nhà nước trong một cơ chế thống nhất và làm cho bộ máy nhà nước ngày càng phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền. Nhà nước trở thành là một tập thể tư bản khổng lồ.

c) Những biểu hiện chủ yếu của độc quyền nhà nước trong CNTB (Thảo luận)

* Một là, sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

Liên minh của các ngân hàng và công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng và công nghiệp với chính phủ. "Hôm nay là Bộ trưởng (Chính phủ), ngày mai là chủ ngân hàng, hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là Bộ trưởng."

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái - tạo cơ sở xã hội cho tư bản độc quyền thống trị và trực tiếp xây dựng bộ máy nhà nước. Đằng sau các Đảng phái là lực lượng có quyền lực rất hùng hậu - hội chủ xí nghiệp:

Hội CN toàn quốc Mỹ	}	Trở thành LLCT – KT to lớn là chỗ dựa cho CNTBDQNN
Tổng liên đoàn CN Italia		
Liên đoàn các nhà KT Nhật		
Liên minh Liên Bang CN Đức		
HDQG giới chủ Pháp		
Tổng liên đoàn công thương Anh		

Chính Phủ đằng sau Chính phủ, Quyền lực đằng sau quyền lực. Thông qua Hội - đại biểu tư bản độc quyền -> bộ máy nhà nước quan chức Chính phủ cài cắm ban quản trị của tư bản độc quyền.

* Hai là, sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

Sở hữu nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền.

+ Sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường quan hệ sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu đan kết trong tuần hoàn của tư bản xã hội.

+ Sở hữu nhà nước gồm: Động sản, bất động sản, DNNN trong công nghiệp và kết cấu hạ tầng KT - XH; GD, YT, BHXH, GTVT...

Ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của sở hữu nhà nước

Sở hữu nhà nước hình thành:

- + Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn NSNN
- + Quốc hữu hóa doanh nghiệp bằng cách dùng NSNN mua lại

- + Nhà nước mua cổ phần trong doanh nghiệp tư nhân
- + Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy
- Sở hữu nhà nước thực hiện các chức năng cơ bản:
 - + Mở rộng sản xuất TBCN -> đảm bảo địa bàn cho phát triển CNTB.
 - + Tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản độc quyền tư nhân đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác, chuyển từ ngành ít lãi -> hiệu quả dễ dàng, thuận lợi.
 - + Chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản theo chương trình, mục tiêu.
 - + Thị trường nhà nước cũng hình thành và phát triển. Mở rộng thị trường bằng cách bao mua sản phẩm của doanh nghiệp độc quyền qua hợp đồng ký.
- * Ba là, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản:
 - + Sự điều tiết thông qua hệ thống thiết chế và thể chế kinh tế gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ hệ thống kinh tế quốc dân, toàn bộ tái sản xuất xã hội

Công cụ kinh tế

Công cụ hành chính - Pháp lý

- + Chính sách kinh tế nhà nước TBĐQ bao gồm nhiều lĩnh vực như:

Chống khủng hoảng chu kỳ	}	Công cụ thuế, ngân sách, hệ thống tiền tệ, tín dụng, kế hoạch hóa, chương trình
Chống lạm phát		
Tăng trưởng kinh tế		
Chính sách XH, Chính sách kinh tế đối ngoại		

- + Bộ máy điều tiết gồm cơ quan lập pháp - hành pháp - tư pháp và về nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn tư bản lớn và các quan chức nhà nước nhằm “lái” đường lối phát triển kinh tế theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

- + Cơ chế điều tiết: dung hợp cả 3 cơ chế: thị trường, độc quyền và điều tiết của nhà nước.

- Biểu hiện mới CNTBĐQNN:

Ban hành hệ thống chính sách xã hội hạn chế khuyết tật KTTT, giải quyết các mâu thuẫn giai cấp xã hội, thực hiện công bằng xã hội ở mức độ nhất định.

3. Vai trò lịch sử của CNTB (Thảo luận)

a) Vai trò tích cực của CNTB

- Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng
- Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.
 - + Sản xuất tự nhiên -> Kinh tế hàng hóa giản đơn -> Kinh tế hàng hóa TBCN phát triển
 - + Dây chuyền sản xuất nhỏ -> sản xuất lớn, hiện đại.
- Thúc đẩy LLSX phát triển nhanh chóng
- Phát triển quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu

b) Những giới hạn phát triển của CNTB:

- Mục đích sản xuất vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản không phải vì lợi ích của đa số nhân dân lao động một cách tự giác -> độc quyền: không giảm giá cả (áp đặt giá độc quyền: cao, thấp) kìm hãm hoạt động nghiên cứu kìm hãm cơ hội phát triển tốt hơn cho lịch sử nhân loại.

- CNTB là nguyên nhân châm ngòi cho các cuộc chiến tranh trên thế giới: Do sự phân chia lãnh thổ dựa vào sức mạnh của cường quốc tư bản và do sự phát triển không đều về kinh tế - chính trị dẫn đến cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) và lần thứ hai (1939 - 1945) -> kéo tụt lùi kinh tế thế giới.

- Sự phân hóa giàu nghèo ở chính ngay trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc.

c) Xu hướng vận động của CNTB:

Bắt nguồn từ mâu thuẫn vốn có của CNTB là: LLSX mâu thuẫn với QHSX, mặc dù QHSX TBCN đã điều chỉnh mở rộng mang tính xã hội hơn cả về QHSX, Quan hệ quản lí, quan hệ phân phối trong chừng mực nhất định.

Sở hữu tư nhân TBCN -> Sở hữu tư bản tập thể -> Sở hữu nhà nước tư sản

Tự do cạnh tranh -> độc quyền -> độc quyền nhà nước.

Nhà nước tư bản độc quyền không đại diện cho toàn xã hội mà chỉ bảo vệ lợi ích cho thiểu số giai cấp tư sản đặc biệt là TBDQ. CNTB không tự giải quyết mâu thuẫn vốn có. Do yêu cầu của quy luật phù hợp nhất định quan hệ sản xuất TBCN sẽ bị thay thế bằng quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất phù hợp với LLSX đã xã hội hóa ngày càng cao.

CNTB chỉ là giai đoạn trong sự vận động và phát triển của lịch sử loài người.

CHƯƠNG 5. KTTT ĐỊNH HƯỚNG XHCN VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (8 tiết)

I. KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

1. Khái niệm KTTT định hướng XHCN

2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

3. Đặc trưng KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

II. Hoàn thiện thể KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

1. Thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

- Thể chế
- Thể chế kinh tế
- Thể chế KTTT định hướng XHCN

2. Sự cần thiết phải hoàn thiện KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

3. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở VN trên một số khía cạnh chủ yếu.

- a) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế*
- b). Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ yếu tố thị trường và các loại thị trường.*
- c) Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.*
- d) Hoàn thiện thể chế để thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế*
- e) Hoàn thiện thể chế nâng cao năng lực hệ thống chính trị.*

III. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế.

2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích.

CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (8 tiết)

I. KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

1. Khái niệm KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

- Là nền kinh tế vận hành theo các quy luật khách quan của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mới mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, có sự điều tiết của nhà nước Việt Nam do Đảng cộng sản lãnh đạo.

Bản chất mô hình: dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là giá trị mà xã hội tương lai của loài người còn tiếp tục phấn đấu. Có Quốc gia: Dân giàu, nước chưa mạnh thiếu văn minh. Có quốc gia: nước mạnh, dân chủ song lại thiếu công bằng.

Hệ giá trị toàn diện: Dân giàu, nước mạnh xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Định hướng XHCN thực chất là hướng tới các giá trị Kinh tế thị trường hướng tới xác lập các giá trị xã hội thực tế với toàn hệ giá trị toàn diện như trên.

Nội hàm: KTTT định hướng XHCN gồm:

+ Mô hình kinh tế đặc thù của Việt Nam (TKQĐ bỏ qua chứa đầy đủ nội dung KTTT trong quá trình cách mạng theo con đường "rút ngắn" để đạt tới mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Trình độ bao gồm: sản xuất hàng hóa nhỏ, KTTT sơ khai, KTTT hiện đại đan xen nhau.

Tính chất: hệ giá trị của xã hội tương lai, hệ quả xã hội cũ chưa bị thay đổi tồn tại đan xen.

+ KTTT định hướng XHCN vừa chứa đựng đặc điểm KTTT (phổ biến) vừa chứa đựng đặc điểm của tính định hướng mục tiêu: (đặc thù).

Đặc điểm KTTT:

- Vận hành đầy đủ và đồng bộ theo quy luật thị trường (giá trị, cung cầu, cạnh tranh)

- Có nhiều hình thức sở hữu đan xen: Sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu hỗn hợp.

- Chủ thể thị trường có tính độc lập:

+ Tự do quyết định sản xuất kinh doanh lấy lợi nhuận làm mục tiêu và tự chịu trách nhiệm.

+ Chủ thể tiêu dùng lựa chọn các chủ thể được quyền "tự do làm bất cứ thứ gì mà pháp luật không cấm.

- Có địa vị bình đẳng về pháp lý trong giao dịch được bảo hộ bởi hệ thống pháp luật đồng bộ.

- Thị trường giữ vai trò quyết định phân bổ nguồn lực xã hội, hệ thống thị trường đồng bộ (thị trường tư liệu sản xuất, thị trường tư liệu tiêu dùng, và dịch vụ, thị trường tài chính (vốn + tiền), thị trường sức lao động, thị trường đất đai và bất động sản, thị trường KHCN).

- Giá cả hàng hóa hình thành tự do trên thị trường

- Là nền kinh tế mở

- Chi phí quản lý văn minh khắc phục khuyết tật của thị trường.

***Định hướng XHCN**

- Nền KTTT có sự quản lý của nhà nước Việt Nam (do Đảng cộng sản lãnh đạo), quản lý mang tính tự giác về mục đích, phương thức quản lý, điều tiết.

+ Xác lập thể chế về sở hữu, phân phối, giá trị kinh doanh hướng tới giá trị cốt lõi.

+ Phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh doanh, theo mức đóng góp nguồn lực

Phân phối theo:

+ Kết quả lao động là chủ yếu

+ Hiệu quả kinh tế

+ Đóng góp nguồn lực khác

- Phát huy trí tuệ, nguồn lực của toàn hệ thống các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân lao động tham gia.

- Tính hiện đại và hội nhập quốc tế của KTTT định hướng XHCN kế thừa có chọn lọc thành tựu KTTT.

Tổng kết kinh nghiệm từ thực tiễn đổi mới

Xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, yếu tố thị trường, loại thị trường, vai trò phù hợp với thông lệ, nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

- Nhà nước giữ vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, cơ chế, chính sách kinh tế, nguồn lực nhà nước để điều tiết kinh tế.

-> Mô hình đặc thù (cái chung KTTT, cái riêng định hướng XHCN) phù hợp với lịch sử, trình độ, hoàn cảnh chính trị xã hội của Việt Nam).

2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam (Thảo luận)

+ Phù hợp với tính quy luật phát triển khách quan: điều kiện phát triển KTTT còn tồn tại:

Kinh tế tự nhiên -> sản xuất hàng hóa cần 2 điều kiện

Sản xuất hàng hóa -> kinh tế thị trường cần có 5 điều kiện

KTTT CNTB phát triển rất mạnh nhưng bộc lộ nhiều hạn chế CNTB.

Khắc phục hạn chế CNTB -> phát triển KTTT định hướng XHCN.

+ Tính ưu việt của KTTT thúc đẩy phát triển KT - XH.

KTTT phương thức phân bổ nguồn lực sản xuất hiệu quả, thúc đẩy phát triển KT - XH.

Kích thích tiến bộ kỹ thuật – công nghệ, nâng cao năng suất lao động, phát triển LLSX, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

+ Phù hợp với nguyện vọng của nhân dân lao động mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Là bước đi quan trọng nhằm xã hội hóa nền sản xuất XH, bước tất yếu phát triển từ sản xuất nhỏ -> sản xuất lớn.

3.Đặc trưng của KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam:

- Về mục tiêu: KTTT định hướng XHCN là phương thức phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật CNXH, nâng cao đời sống nhân dân với mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" chú ý hạn chế tính tự phát TBCN do cơ chế thị trường mang lại.

- Về quan hệ sở hữu và các thành phần kinh tế:

Sở hữu được hiểu là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong điều kiện lịch sử nhất định.

Khi đề cập tới sở hữu hàm ý trong đó có chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu và lợi ích từ đối tượng sở hữu. Sở hữu chịu sự quy định trực tiếp của trình độ LLSX mà trong xã hội ấy đang vận động.

Sở hữu bao hàm nội dung kinh tế và nội dung pháp lý. Về nội dung kinh tế, sở hữu là điều kiện của sản xuất. Về nội dung pháp lý, sở hữu thể hiện những qui định mang tính chất pháp luật về quyền hạn, nghĩa vụ của chủ thể sở hữu.

KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam tồn tại đan xen nhiều hình thức sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể, sở hữu hỗn hợp.

Tồn tại nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng, kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt.

+ Các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật.

+ Tạo động lực cạnh tranh cho nền kinh tế

+ Các thành phần kinh tế có quan hệ hữu cơ, gắn bó chặt chẽ.

- Về quan hệ quản lý nền kinh tế:

KTTT hiện đại và vai trò quản lý nhà nước nhằm khắc phục hạn chế, khuyết tật KTTT và định hướng theo mục tiêu đã lựa chọn.

- + Đảng lãnh đạo nền kinh tế thông qua chiến lược, đường lối phát triển KT - XH đảm bảo tính định hướng XHCN.

- + Nhà nước quản lý nền kinh tế thông qua pháp luật, chiến lược, kế hoạch, qui hoạch và cơ chế chính sách, công cụ...tôn trọng nguyên tắc của thị trường, phù hợp yêu cầu xây dựng CNXH.

Nhà nước chăm lo đời sống của nhân dân, xây dựng hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, tạo môi trường phát triển đồng bộ các loại thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, có kỷ cương phát triển đồng bộ nguồn lực mở mang kinh doanh.

- Về quan hệ phân phối:

- + Phân phối công bằng các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế.

- + Phân phối đầu ra theo: kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đóng góp vốn thông qua hệ thống an sinh xã hội.

- + Phân phối theo lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi phản ánh tính định hướng XHCN của nền KTTT.

- Về quan hệ gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội:

- + Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội: phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa- xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển.

- + Tăng trưởng và công bằng xã hội: không chỉ điều tiết thu nhập qua thuế, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội mà còn tạo cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục - y tế, việc làm...để học có thể tự lo, cải thiện đời sống của bản thân và gia đình, góp phần xây dựng đất nước

+ Kết hợp: Tích cực KTTT, ưu điểm CNXH để hướng tới một nền KTTT hiện đại, văn minh.

II. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam (Thảo luận)

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN

a) Thể chế và thể chế KTTT định hướng XHCN

Thể chế: là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.

Chức năng của thể chế nhằm tạo ra một sự vận động theo trật tự qui ước đối với các quan hệ giữa con người, giữa các chủ thể KT - XH phong phú.

* Thể chế là những quy định chung nhất, luật lệ của một cộng đồng xã hội buộc mọi người phải tuân theo: hệ thống qui tắc, luật lệ, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một cộng đồng xã hội.

Thành tố cốt lõi của thể chế:

- Luật lệ, qui tắc, chuẩn mực do nhà nước hoặc thừa nhận.
- Các tổ chức có chức năng xây dựng và đảm bảo thực hiện
- Cách thức, biện pháp để thực thi thể chế.
- Phạm vi, giới hạn phát huy tác dụng của thể chế.

Thể chế trên từng lĩnh vực tương ứng: kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội...

+ Thể chế kinh tế: Là hệ thống qui tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế

Gồm: Hệ thống pháp luật về kinh tế

qui tắc xã hội được nhà nước thừa nhận

Các chủ thể hoạt động kinh tế

Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện quy định và vận hành nền kinh tế.

* Thể chế KTTT định hướng XHCN:

Hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách qui định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động mục tiêu, phương thức và các quan hệ lợi ích nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Gồm:

- Bộ qui tắc, chế định, luật pháp ... chuẩn mực hành vi cho các chủ thể trong nền KTTT định hướng XHCN: Thể chế chính thức (bắt buộc) và thể chế phi chính thức (không bắt buộc). Văn bản qui phạm pháp luật, chế độ sở hữu, quản lí, phân phối (chính thức) ngầm định như phong tục, tập quán (không chính thức).

- Chủ thể tham gia thị trường: doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước.

- Cơ chế vận hành KTTT định hướng XHCN: cơ chế cạnh tranh của thị trường; cơ chế phân cấp: phân cấp kinh tế (TT), quản lí, phối hợp; giảm bớt quyền lực chính trị cứng nhắc kiểu quan liêu.

- Thể chế về các yếu tố thị trường và các thị trường

b) Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN

- KTTT định hướng XHCN còn chưa đồng bộ cần:

- + Vận hành theo các quy luật thị trường

- + Chịu sự quản lí, điều tiết của nhà nước pháp quyền XHCN

- + Hoàn thiện là yêu cầu mang tính khách quan

- Hệ thống thể chế còn chưa đầy đủ

- + Xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng lực quản lí của nhà nước

Thể chế kinh tế là sản phẩm của nhà nước. Bản chất nhà nước pháp quyền XHCN là nhà nước của dân, do dân, vì dân và phải phục vụ lợi ích nhân dân. Do vậy thể chế KTTT ở Việt nam là thể chế phục vụ lợi ích của nhân dân. Nhà nước phải xây dựng hoàn thiện thể chế để đạt mục tiêu.

- Hệ thống thể chế còn kém hiệu lực, hiệu quả, kém đầy đủ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

a) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế:

+ Thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt, quyền hưởng lợi).

+ Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai, đảm bảo quản lí và sử dụng hiệu quả quỹ đất tránh lãng phí.

+ Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, sử dụng hiệu quả tài sản công.

+ Hoàn thiện thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

+ Hoàn thiện khung pháp lý về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự thống nhất, đồng bộ. Phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là bất động sản.

- Hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, loại hình chủ thể kinh tế: sở hữu là nền tảng của KTTT, thể chế về chủ thể kinh doanh cấu thành nội dung thể chế.

+ Thực hiện nhất quán mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh không phân biệt hình thức sở hữu.

+ Hoàn thiện pháp luật đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ rào cản, bảo đảm quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế được hiến pháp thừa nhận.

+ Hoàn thiện thể chế về cạnh tranh – cạnh tranh lành mạnh tránh chồng chéo về điều kiện kinh doanh.

+ Rà soát, hoàn thiện về đấu thầu, đầu tư công.

+ Hoàn thiện thể chế về mô hình sản xuất kinh doanh, phát triển hiệu quả các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, các nông lâm trường.

- Thể chế hóa việc cơ cấu, phát triển hiệu quả DNNN

- Thể chế huy động nguồn vốn đầu tư, cơ chế quản lý

- Thể chế hóa nội dung, phương thức hoạt động kinh tế tập thể

+ Thể chế các thành phần kinh tế, các khu vực kinh tế.

b) Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

+ Thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường: giá thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bình đẳng tiếp cận các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp, mọi thành phần kinh tế. Tăng tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp, phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc thị trường, không hình sự hóa các quan hệ kinh tế và dân sự.

+ Thể chế phát triển đồng bộ, vận hành các loại thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa – dịch vụ qua phương thức giao dịch hiện đại.

+Thị trường dịch vụ có hàm lượng tri thức cao và công nghệ cao

+Thị trường vốn: cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lí nợ công – đảm bảo tài chính quốc gia an toàn, cơ chế phân bổ nguồn lực NSNN.

+Thị trường tiền: chính sách tiền tệ, năng lực tài chính, quản trị, điều hành theo thông lệ quốc tế.

+Thị trường KHCN: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Doanh nghiệp là lực lượng chính phát triển và ứng dụng KHCN

+Thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất: sử dụng tiết kiệm có hiệu quả đất đai, phát triển kết cấu hạ tầng

+Thị trường sức lao động: liên thông thị trường SLD, chuyển dịch SLD, phân bổ hợp lý SLD

c) Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, tiến bộ, công bằng xã hội, quốc phòng an ninh, phù hợp biến đổi khí hậu

+ Kết hợp phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển xã hội bền vững, tạo cơ hội công bằng tham gia và hưởng thụ thành quả của sự phát triển

+ Khung pháp lý và năng lực thực thi thể chế và tăng cường hiệu quả cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm bảo vệ môi trường,

+ Kết hợp phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng

+ Đổi mới căn bản và toàn diện GD - ĐT đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH và hội nhập quốc tế. Phát triển y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân, phát triển văn hóa.

+ Xây dựng thể chế liên kết vùng, phát triển vùng kinh tế dựa trên lợi thế so sánh

d) Hoàn thiện thể chế thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế:

+ Tiếp tục bổ sung điều chỉnh hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu về cam kết quốc tế, xúc tiến thương mại và đầu tư, phát triển thị trường xuất khẩu, giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế.

+ Thực hiện nhất quán đa phương hóa, đa dạng hóa kinh tế quốc tế - không lệ thuộc vào một số ít thị trường, nâng cao năng lực phản ứng nhanh diễn biến bất lợi của thị trường thế giới, bảo vệ lợi ích quốc gia.

e) Hoàn thiện thể chế nâng cao năng lực hệ thống chính trị

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN

+ Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng về KT - XH

+ Nâng cao năng lực xây dựng và thực hiện thể chế KTTT của nhà nước

+ Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân

III. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

a) Lợi ích kinh tế

- Lợi ích: là sự thỏa mãn nhu cầu của con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó.

- Khái niệm lợi ích kinh tế: là lợi ích vật chất, lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người bằng sự thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Lợi ích vật chất đóng vai trò thúc đẩy hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức, xã hội. Đo lường lợi ích kinh tế chỉ biểu đạt tương đối thông qua sự hài lòng của con người.

- Xét tính chất: lợi ích kinh tế phản ánh quan hệ xã hội giữa các thành viên trong xã hội thông qua hoạt động kinh tế.

-Xét bản chất: lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội.

Lợi ích kinh tế phản ánh bản chất quan hệ kinh tế. Các thành viên trong xã hội xác lập các quan hệ kinh tế với nhau vì trong quan hệ đó chứa lợi ích kinh tế.

-Lợi ích kinh tế mang tính lịch sử

-Về biểu hiện: Lợi ích kinh tế gắn với từng chủ thể kinh tế khác.

Doanh nghiệp -> lợi nhuận

Người lao động -> tiền công, thưởng mang tính quy định

Lợi ích kinh tế đảm bảo phù hợp với vai trò các chủ thể

VD: $c + v + m$

+ Phân phối lần đầu:

+ c: quỹ khấu hao bù đắp T_Lsản xuất

+ v: quỹ lương lao động

+ m: quỹ cho tư bản hoạt động kinh doanh

+ Phân phối lại:

+ Quỹ lương -> người lao động nộp thuế thu nhập cá nhân

Quỹ hoạt động -> thuế doanh thu của Doanh nghiệp

+ Sau đó phân phối lại: Phân phối - lại nhiều lần

$m = m_{\text{quĩ}} + \text{thuế DT}$

$m_{\text{quĩ}}: + \overline{P}_{CN} \rightarrow$ chủ quản lí hoạt động

$+ \overline{P}_{TN} \rightarrow$ chủ quản lí hoạt động

+Z TB cho vay -> chủ sở hữu

Liên quan chủ thể (sở hữu và hoạt động), mục đích, trung gian ai hưởng lợi, quyền hạn và trách nhiệm của các chủ thể phương thức thực hiện lợi ích, biện pháp...

Trong nền KTTT, ở đâu có hoạt động sản xuất kinh doanh ở đó có quan hệ lợi ích và lợi ích kinh tế.

* Vai trò của lợi ích trong nền KTTT

- Mục tiêu hoạt động kinh tế: Hoạt động kinh tế nhằm thỏa mãn nhu cầu con người hoạt động kinh tế trước hết vì mục tiêu kinh tế, lợi ích kinh tế

- Động lực của hoạt động kinh tế

- Động lực của hoạt động xã hội

- Cơ sở thực hiện lợi ích chính trị, xã hội, văn hóa

Mác: "Cội nguồn của phát triển xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất tức là lợi ích kinh tế của con người".

Lợi ích kinh tế thực hiện được vai trò khi có đồng thuận nếu không nó là trở ngại cho sự phát triển KTXH (theo đuổi lợi ích không chính đáng, không hợp lý, không hợp pháp)

b) Quan hệ lợi ích kinh tế

- Khái niệm về quan hệ lợi ích kinh tế: sự tương tác giữa người và người, giữa cộng đồng người, các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa cá nhân với tổ chức, giữa quốc gia với thế giới nhằm mục tiêu xác lập lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển LLSX và KTTT tương ứng trong một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

- Sự thống nhất và mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

. Sự thống nhất:

+ Mục tiêu chung tổ chức và hoạt động của mỗi cá nhân

+ Tác động qua lại trong một chỉnh thể

. Sự mâu thuẫn:

+ Mỗi chủ thể hoạt động vì lợi ích của mình -> đối lập thì trở thành mâu thuẫn

+ Biểu hiện ở phân phối kết quả hoạt động của lợi ích kinh tế

+ Hình thức lợi ích kinh tế: Lợi ích cá nhân là nền tảng của lợi ích khác vì nhu cầu trước hết thuộc về cá nhân, cá nhân cấu thành tập thể, xã hội... "dân giàu" thì "nước mạnh".

- Nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế:

+ Trình độ phát triển LLSX: Lợi ích kinh tế phụ thuộc số lượng và chất lượng hàng hóa và dịch vụ -> lại phụ thuộc vào trình độ phát triển LLSX -> quan hệ lợi ích dễ thống nhất

+ Địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội

Quan hệ sản xuất do quan hệ sở hữu quyết định vị trí, vai trò của mỗi người tham gia hoạt động KTXH. Lợi ích kinh tế không nằm ngoài quan hệ sản xuất và trao đổi nhất định.

+ Chính sách phân phối – thu nhập của nhà nước thay đổi theo mức thu nhập và tương quan thu nhập -> lợi ích và quan hệ lợi ích cũng thay đổi.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế. Bản chất của KTTT là hội nhập lợi ích quốc gia gia tăng từ thương mại và đầu tư quốc tế -> tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể

- Môi quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền KTTT

+ Các quan hệ lợi ích cơ bản gồm:

Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động

Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động với nhau quan hệ lợi ích giữa những người lao động với nhau.

Quan hệ lợi ích giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, lợi ích xã hội

+ Quan hệ lợi ích giữa các chủ thể kinh tế vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn:

Người sử dụng lao động có lợi ích là P -> qua hoạt động sản xuất kinh doanh

Người lao động có lợi ích là tiền lương (thưởng) -> qua bán sức lao động

Lợi ích của họ có quan hệ chặt chẽ: vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn

Nếu tổng lợi ích là không đổi, thì tại một thời điểm, nếu lợi ích người sử dụng lao động tăng lên -> lợi ích người lao động giảm thì tiền lương là điều kiện tái sản xuất SLĐ nên mức lương thấp nhất là lương tối thiểu mâu thuẫn nảy sinh không giải quyết -> ảnh hưởng xấu đến sản xuất -> đấu tranh giữa các bên phải tuân thủ qui định của pháp luật

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Người sử dụng LĐ} \\ \text{Người sử dụng LĐ} \end{array} \right\} \quad \text{quan hệ lợi ích chặt chẽ với nhau biểu hiện } \overline{P}$$

Người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau, tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động: liên kết với nhau khi ứng xử với người lao động; cạnh tranh với nhau trong giành ưu thế về vốn vay, thuê đất, chiếm lĩnh thị trường mới dẫn đến hệ lụy: có người phá sản vì thua lỗ, có người phát tài và giàu có.

Có hai hình thức cạnh tranh: Trong cùng ngành và khác ngành hình thành \overline{P}' . Phân phối theo vốn đóng góp $\overline{P} = \overline{P}' \cdot K$ sự thống nhất về lợi ích kinh tế -> người sử dụng lao động liên kết chặt chẽ họ trở thành đội ngũ doanh nhân -> có đóng góp quan trọng trong sự phát triển KT-XH.

- Người lao động cạnh tranh với nhau qua tác động quan hệ cung - cầu về lao động: NSLĐ cao (thất nghiệp tăng do sa thải lao động), nếu thống nhất có thể thực hiện yêu sách đối với giới chủ doanh nghiệp.

Giải quyết các mối quan hệ lợi ích giữa người lao động phải theo qui định pháp luật.

- Quan hệ lợi ích nhóm, cá nhân, nhà nước (xã hội)

Quan hệ lợi ích của mỗi cá nhân: người sử dụng lao động, người lao động đều là thành viên của xã hội, quan hệ lợi ích cá nhân và xã hội chặt chẽ.

Người lao động và người sử dụng lao động có lợi ích thì xã hội phát triển.

Lợi ích xã hội tăng -> tạo lập môi trường thuận lợi cho lợi ích cá nhân.

Mâu thuẫn: Người lao động, người sử dụng lao động nảy sinh -> xã hội bị tổn hại hàng giả, hàng nhái, ô nhiễm.

Kết quả là nền kinh tế chậm phát triển -> ảnh hưởng lợi ích cá nhân

-Lợi ích xã hội đóng vai trò định hướng lợi ích cá nhân

+Lợi ích xã hội là cơ sở thống nhất lợi ích cá nhân

"Không có lợi ích chung -> không thể thống nhất về mục đích và hành động.

+Lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có quan hệ nhiều chiều.

Các cá nhân hoạt động trong cùng một lĩnh vực, ngành liên kết cá nhân để hành động thực hiện lợi ích của họ hình thành "lợi ích nhóm". Hiệp hội ngành nghề, tổ chức CT - XH, nhóm dân cư theo vùng, sở thích ... -> hình thành "nhóm

lợi ích". Mô hình liên kết 4 nhà: nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học – nhà nước. Mô hình liên kết thị trường bất động sản: doanh nghiệp – ngân hàng thương mại - người mua.

"Lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" nếu phù hợp lợi ích quốc gia không gây tổn hại đến lợi ích khác thì được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển. Nếu gây tổn hại phải ngăn chặn.

Trong thực tế "lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" có sự tham gia của công chức, viên chức, các cơ quan công quyền nhiều khả năng tác động tiêu cực đến lợi ích xã hội vì quyền lực xã hội dễ bị lạm dụng và phục vụ cho lợi ích cá nhân. Tiêu cực không lộ diện, vì vậy chống "lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" phải thực hiện thường xuyên và quyết liệt.

- Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích

+ Quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động. Khi tham gia thị trường người lao động xuất hiện với tư cách là người bán, người sử dụng là người mua. Hai bên có quan hệ với nhau. Sự cạnh tranh bằng giá cả thị trường (tiền lương) bằng mức lương thỏa thuận, đồng thuận, nhân nhượng để hai bên thực hiện lợi ích kinh tế của mình. Thỏa thuận thực hiện quá trình lao động -> hàng hóa bán có giá trị và giá trị thặng dư người lao động có lương và người sử dụng lao động có lợi nhuận, lợi ích kinh tế hai bên được thực hiện.

Quan hệ lợi ích bắt đầu ở thị trường -> sản xuất kinh doanh -> kết thúc thị trường chịu ảnh hưởng nhiều nhân tố, cần chia sẻ và hỗ trợ từ hai phía.

+ Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong quan hệ người sử dụng LĐ họ phải cạnh tranh với nhau: hình thành giá trị thị trường, \overline{P}

+ Thực hiện lợi ích trong quan hệ người lao động với nhau: có việc làm -> có thu nhập (đảm bảo cuộc sống). Người lao động cạnh tranh trên thị trường lao động qua quan hệ cung - cầu.

Người lao động phải có sức khỏe, thể lực, học tập, kỹ năng, tay nghề yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phù hợp lợi ích xã hội, người LĐ biết chấp nhận giảm lương, tăng CDLĐ, tăng thời gian lao động.

Điều kiện dân số lao động tăng nhanh, cung lao động > cầu lao động khó tránh khỏi tình trạng thất nghiệp.

- + Thực hiện lợi ích mục đích người sử dụng lao động và lợi ích xã hội
- Lợi ích công nhân người lao động và sử dụng lao động có chủ thể trực tiếp chăm lo, lợi ích xã hội không có chủ thể trực tiếp.
- Lợi ích lớn nhất của xã hội (đất nước, quốc gia) là sự phát triển bảo vệ quốc gia bảo vệ lợi ích là nghĩa vụ của mọi công dân, của mọi chủ thể kinh tế, và nhà nước.

Trong nền KTTT hiện đại, nhà nước là một chủ thể kinh tế có lợi ích riêng (thuế)

Mâu thuẫn và xung đột lợi ích là khó tránh khỏi.

Hiện tượng lừa đảo, gian lận, buôn lậu ... khá phổ biến làm tổn hại lợi ích của người lao động, doanh nghiệp, nền kinh tế. Cơ chế thị trường là phương thức thực hiện quan hệ lợi ích kinh tế thông qua hợp tác và cạnh tranh giữa các chủ thể dưới tác động của quy luật thị trường. KTTT là điều kiện chứ không có khả năng giải quyết mâu thuẫn lợi ích kinh tế -> va chạm và xung đột -> Nhà nước có chức năng kinh tế điều tiết.

2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích (Thảo luận)

a) Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động tìm kiếm lợi ích của chủ thể kinh tế.

Môi trường chính trị: ổn định.

Môi trường kinh tế: lãi suất, hoạt động xuất nhập khẩu, hạn ngạch.

Môi trường pháp lý: Thông thoáng, phù hợp quốc tế

Môi trường kết cấu hạ tầng phát triển

Môi trường văn hóa: phù hợp phát triển KTTT, năng động, sáng tạo, tôn trọng kỷ cương, chữ tín.

b) Điều hòa lợi ích cá nhân – doanh nghiệp – xã hội (nhà nước)

Nhà nước cần có chính sách phân phối thu nhập đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế

- + Thừa nhận chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể và các cá nhân
- + Ngăn chặn chênh lệch thu nhập quá mức.

Phân phối là 1/3 nội dung quan hệ sản xuất do quan hệ sở hữu chi phối phụ thuộc vào sản xuất. Do đó phải phát triển LLSX, phát triển khoa học – công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế. Đó chính là điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội trong phân phối.

c) Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội

Lợi ích kinh tế là kết quả trực tiếp của phân phối thu nhập. Công bằng trong phân phối thu nhập đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế. Công bằng theo mức độ và theo chức năng.

Mức thu nhập mỗi chủ thể nhận được hoặc theo đóng góp vào việc tạo ra thu nhập

Để lợi ích thực sự là động lực của hoạt động kinh tế phải nhận thức và hành động đúng phân phối – thu nhập:

Nghĩa vụ nộp thuế chống, chống thu nhập bất hợp pháp, tuyên truyền giáo dục.

Đòi hỏi bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực

Đảng ta: Xóa bỏ cơ chế xin - cho, duyệt - cấp đẩy lùi, ngăn chặn tham nhũng, tiêu cực lợi ích nhóm "sân sau", của trục lợi quản lý.

d) Giải quyết mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế:

+ Phát hiện kịp thời mâu thuẫn lợi ích kinh tế -> giải pháp

+ Ngăn ngừa mâu thuẫn dẫn đến xung đột.

CHƯƠNG 6: CNH, HĐH VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (6 tiết)

I. Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa ở Việt Nam

1. Khái quát về CMCN và CNH:

a) Khái quát về CMCN

* Lịch sử CMCN: 1.0, 2.0, 3.0, 4.0

* Vai trò CMCN đối với sự phát triển

b) CNH và các mô hình CNH trên thế giới

* Mô hình CNH tiêu biểu: CNH cổ điển Anh, CNH Liên xô cũ, CNH của nước công nghiệp mới NICs

2. Tính tất yếu khách quan và nội dung CNH, HĐH ở Việt Nam

a) Tính tất yếu khách quan CNH, HĐH ở Việt Nam

b) Nội dung CNH, HĐH ở VN

3. CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh CMCN lần thứ 4

a) Quan điểm CNH, HĐH ở VN

b) CNH, HĐH ở VN thích ứng với CMCN lần thứ 4.

II. Hội nhập KTQT của Việt Nam:

1. Khái niệm và hình thức hội nhập KTQT

* Khái niệm: (hẹp) + rộng

* Tính TY KQ của hội nhập kinh tế quốc tế

* Các hình thức HNKTQT: Ngoại thương, hợp tác (sản xuất, KHCN), đầu tư quốc tế, xuất khẩu lao động và hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế.

2. Tác động của HNKTQT đến phát triển của Việt Nam

a) Tác động tích cực của HNKTQT

b) Tác động tiêu cực của HNKTQT

3. Phương hướng nâng cao hiệu quả HNKTQT trong phát triển của Việt Nam.

CHƯƠNG 6: CNH, HĐH VÀ HỘI NHẬP KTQT CỦA VIỆT NAM (6 tiết)

I. CNH, HĐH Ở Việt Nam

1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa:

a) Khái quát về cách mạng công nghiệp:

- Khái niệm: cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về PCLĐXH cũng như tạo bước phát triển về NSLĐ cao hơn hẳn nhờ áp dụng phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật – công nghệ đó vào đời sống xã hội.

Nghĩa hẹp: cách mạng trong sản xuất - từ Anh lan tỏa

Nghĩa rộng: cách mạng sâu rộng trong sản xuất -> thay đổi cơ bản điều kiện kinh tế - xã hội.

- Lịch sử của cuộc CMCN

CMCN 1.0 từ Anh (18 ÷ 19) chuyển từ lao động thủ công -> lao động sử dụng máy móc.

CMCN 2.0 (19 ÷ 20) nội dung là sử dụng năng lượng điện và động cơ điện -> dây chuyền sản xuất – chuyên môn hóa cao.

CMCN 3.0 (thập niên 60 TK 20 -> cuối TK 20) nội dung là sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất, điện tử, máy tính, số hóa, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.

CMCN 4.0. (đề cập 2011 - Hanover - Đức) trên cơ sở cách mạng số gắn với phát triển internet kết nối vạn vật phát triển 3 lĩnh vực chính vật lý, công nghệ số, sinh học -> hệ thống thông minh lớn hơn: nhà thông minh, văn phòng thông minh, nhà nước thông minh.

- Vai trò của CMCN đối với sự phát triển.

+ Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển

+ Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất

+ Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị “CMCN 4.0 tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào ... tất cả các biến số vĩ mô mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát ... đều sẽ bị ảnh hưởng”.

b) CNH và các mô hình CNH trên thế giới

*Khái quát về CNH, HĐH:

- CNH là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lí kinh tế từ sử dụng sức lao động thủ công là chủ yếu sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghệ và tiến bộ KHCN nhằm tạo ra NSLĐ cao.

- Đặc điểm: + CNH, HĐH theo định hướng XHCN nhằm mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

+ CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức

+ CNH, HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN

+ CNH, HĐH trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam phải tích cực, chủ động hội nhập KTQT

- Các mô hình CNH tiêu biểu trên thế giới:

+ CNH Tây Âu (CNH của các nước tư bản cổ điển) Diễn ra ở nước Anh sau lan rộng sang các nước khác gắn cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, phát triển công nghiệp nhẹ (dệt) -> trồng bông, chăn nuôi cừu -> Nông nghiệp phát triển đòi hỏi máy móc thiết bị cho sản xuất dẫn đến phát triển công nghiệp nặng (Cơ khí)

Nguồn vốn: do bóc lột lao động làm thuê

Thời gian tương đối dài 60-80 năm

+ Mô hình CNH Liên Xô (cũ). Thời gian 1930 - 1960

Mô hình "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng" Cơ chế kế hoạch hóa mệnh lệnh hành chính, quan liêu.

+ Mô hình CNH các nước NICS: Nhật bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông.

Bản chất là CNH rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất thay thế nhập khẩu, tận dụng KH-CN và lợi thế nguồn lực trong việc thu hút nguồn lực bên ngoài để CNH, HĐH (20-30 năm)

Bài học kinh nghiệm:

1. Thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần trình độ công nghệ từ thấp -> cao (thường thời gian dài và tốn thất nhiều do quá trình thử nghiệm).

2. Tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển (đòi hỏi nguồn vốn và dễ lệ thuộc vào nước ngoài).

3. Xây dựng chiến lược phát triển KH-CN nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thông và công nghệ hiện đại (con đường cơ bản, lâu dài, vững chắc, vừa đi tắt, vừa bám đuổi các nước phát triển).

2. Tính tất yếu khách quan và nội dung CNH, HĐH ở Việt Nam (Thảo luận)

a) Tính tất yếu khách quan của CNH, HĐH ở Việt Nam

- CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

- Một là: CNH là qui luật phổ biến của sự phát triển LLSX xã hội mà mọi quốc gia đều phải trải qua

+ CNH là quá trình tạo động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế, là đòn bẩy quan trọng tạo sự phát triển đột biến trong các lĩnh vực hoạt động của con người. Thông qua CNH các ngành được trang bị những tư liệu sản xuất, kỹ thuật công nghệ hiện đại, tăng NSLĐ, tạo ra nhiều của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu của con người.

+ Mỗi phương thức sản xuất có một CSVCKT tương ứng. Cơ sở vật chất kỹ thuật là hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội phù hợp trình độ kỹ thuật mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tiến hành quá trình lao động sản xuất. Vì vậy, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua CNH, HĐH.

- Hai là, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH phải thực hiện từ đầu thông qua CNH, HĐH. Mỗi bước tiến của quá trình CNH, HĐH là một bước tăng cường CSVCKT cho CNXH, phát triển LLSX và góp phần hoàn thiện QHSX XHCN trên cơ sở đó nâng dần trình độ văn minh của xã hội.

+ CNH, HĐH thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các ngành, các vùng trong nước, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng hiệu quả

+ CNH, HĐH làm cho khối liên minh công, nông, trí ngày càng được tăng cường, củng cố đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

+ Tăng cường tiềm lực, sức mạnh an ninh, quốc phòng, đồng thời tạo điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng nền văn hóa mới và con người mới XHCN.

Như vậy, CNH, HĐH là nhân tố quyết định thắng lợi của con đường đi lên CNXH. Vì vậy, CNH, HĐH được Đảng và Nhà nước ta xác định là nhiệm vụ trung tâm trong suốt TKQĐ lên CNXH.

b) Nội dung CNH, HĐH ở Việt Nam

- Một là, tạo lập những điều kiện để thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất xã hội lạc hậu sang nền sản xuất xã hội tiến bộ

- Hai là, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại. Cụ thể là:

+ Phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở thành tựu KHCN mới, hiện đại gắn với phát triển nền kinh tế tri thức

- + Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả
- + Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất

3. CNH, HĐH trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. (Thảo luận)

a) Quan điểm về CNH, HĐH trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Thứ nhất, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết, giải phóng mọi nguồn lực.
- Thứ hai, các biện pháp thích ứng phải được thực hiện đồng bộ, phát huy sức sáng tạo của toàn dân.

b) CNH, HĐH ở Việt Nam thích ứng với CMCN lần thứ tư

- Hoàn thiện thể chế KTTT - XHCN đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo.
- Nắm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cuộc CMCN 4.0
- Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông
- Phát triển mạnh ngành công nghiệp (cơ khí, chế tạo phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng...)
- Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn
- Cải tạo và mở rộng nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng KT - XH tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước
- Phát huy lợi thế để phát triển du lịch, dịch vụ.
- Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ
- Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao
- Tích cực và chủ động hội nhập quốc tế

ASEAN, APEC, ASEM, WTO, CPTTP

II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. (Thảo luận)

1. Khái niệm và nội dung hội nhập KTQT

a) Khái niệm và sự cần thiết khách quan hội nhập kinh tế quốc tế

* Khái niệm: hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế gắn kết mang tính thể chế giữa các nền kinh tế với nhau

+ Hoặc là sự tham gia của các Quốc gia vào các tổ chức KTQT và khu vực

+ Hoặc là quá trình mở cửa nền kinh tế và tham gia mọi mặt của đời sống quốc tế

* Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế:

- Do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế

- Sự phát triển PCLĐQT

- Do quá trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa về đời sống KT - XH.

- Là phương thức phát triển chủ yếu và phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay -> lưu ý: Biến quá trình toàn cầu hóa thành quá trình tự do hóa và áp đặt chính trị theo TBCN, khiến cho các nước kém phát triển gia tăng sự phụ thuộc do nợ công nước ngoài, bất bình đẳng trong trao đổi mậu dịch thương mại -> thách thức và rủi ro.

b) Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

- Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập thành công

- Thực hiện đa dạng hóa các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

* Hình thức hội nhập kinh tế quốc tế:

- Ngoại thương: xuất nhập khẩu, thuê nước ngoài gia công tái xuất khẩu.

- Hợp tác về sản xuất kinh doanh và khoa học công nghệ

+ Hợp tác sản xuất: Gia công, xây dựng xí nghiệp chung, CMH

+ Hợp tác khoa học kỹ thuật: trao đổi kỹ thuật

-> Xuất khẩu lao động, hợp tác lao động theo hợp đồng và dịch vụ thu ngoại tệ

+ Đầu tư quốc tế:

+ Du lịch quốc tế, vận tải quốc tế, xuất khẩu lao động ra nước ngoài

2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

a) Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước phát triển đạt mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững.

- Tạo động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn

- Nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia

- Tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế

- Tạo điều kiện để cải thiện tiêu dùng trong nước.

- Tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước

- Là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới.

- Tác động mạnh đến hội nhập chính trị

- Tạo điều kiện cho mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

- Đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế, xã hội.

b) Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế

- Làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt.

- Gia tăng sự phụ thuộc nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài

- Có thể dẫn tới phân phối không công bằng, lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội.

- Các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu tự nhiên bất lợi, thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tạo ra một số thách thức với quyền lực nhà nước, chủ quyền quốc gia

- Có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

- Tăng nguy cơ gia tăng tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia...

3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển.

a) Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại

b) Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp

c) Tích cực chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực.

d) Hoàn thiện thể chế kinh tế và pháp luật.

e) Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế.

f) Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam.